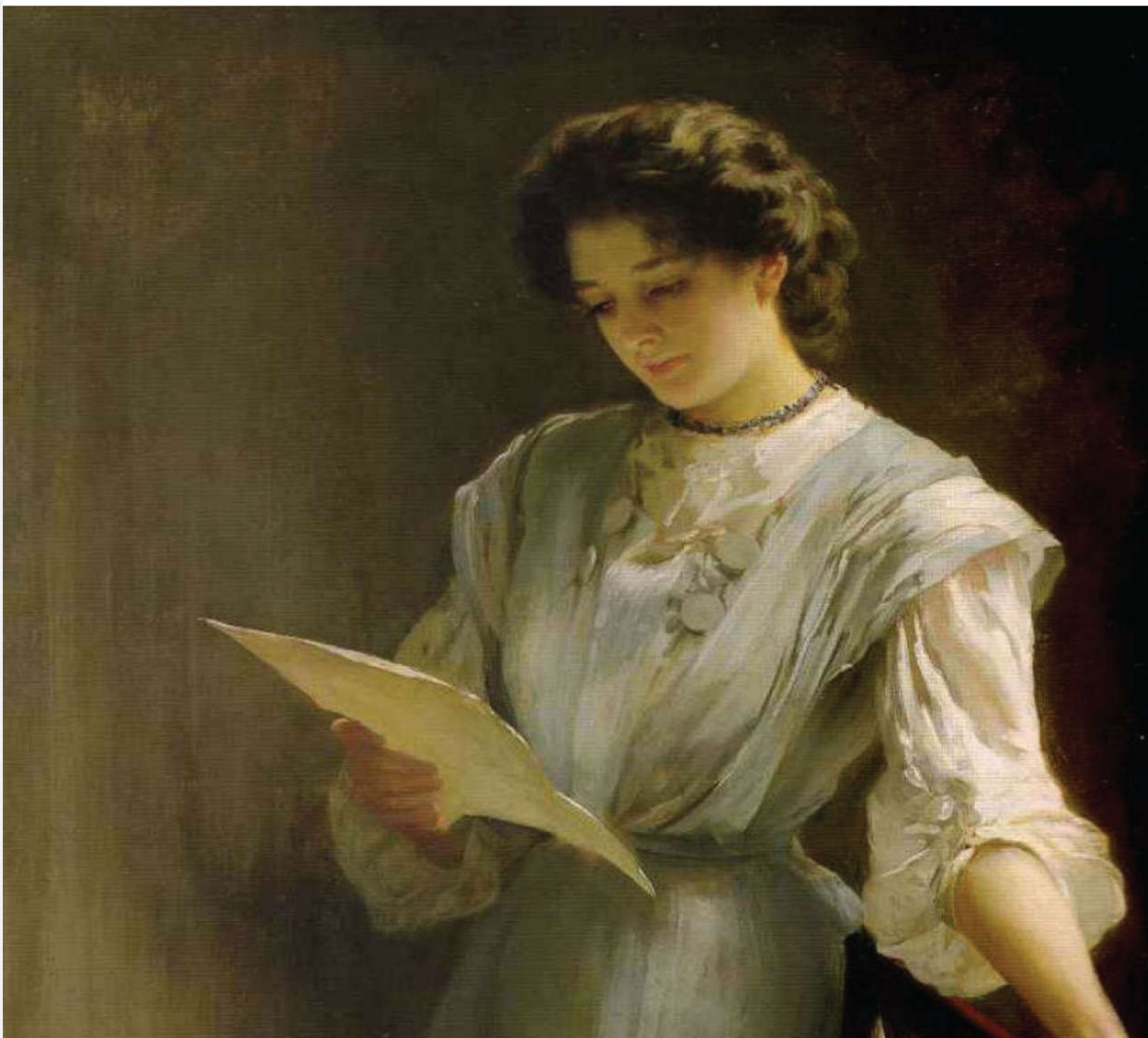


**HƯỚNG DẪN ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH
ÔN THI THPT, IELTS, TOEIC...**



TẬP 2
GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯỜNG
PRACTICAL ENGLISH

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang đọc **TẬP 2** - HƯỚNG DẪN ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH của **GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯƠNG - PRACTICAL ENGLISH**. TẬP 2 được biên soạn bởi bạn **ĐÀO DIỆP THẢO**, cựu sinh viên trường K48, ĐH Ngoại thương (Hà Nội), Thảo đạt điểm IELTS READING 8.5.

Series hướng dẫn đọc hiểu tiếng Anh THPT dự kiến có **5 tập** sẽ hữu ích cho tất cả các bạn chuẩn bị thi tiếng Anh trong kỳ **thi THPT**, đặc biệt là các bạn **thi khối D, A1**. Ngoài ra, phần hướng dẫn đọc hiểu này cũng sẽ rất hữu ích cho các bài thi kỹ năng tiếng Anh có phần đọc hiểu như **IELTS, TOEIC, TOEFL**. Các bài đều được **dịch sang tiếng Việt**, ghi các **từ vựng** xuất hiện trong bài, **giải thích chi tiết và TIP** để dẫn đến các đáp án chính xác.

GỢI Ý CÁCH HỌC

Hãy để ý các #TIP: đây là các tổng kết của các bạn có khả năng đọc tiếng Anh rất tốt (8.0 - 9.0 IELTS Reading) rút ra và hướng dẫn các bạn học hiệu quả. Các TIP này không có nhiều nhưng lặp lại và bạn phải tập vận dụng vào những bài tương tự.

Khi học xong một bài hãy **xem lại phần từ mới** xem có nhớ nghĩa là gì không; **tập dịch** đoạn văn tiếng Anh. Bạn cần học từ vựng, các cụm từ (cột bên phải) chăm chỉ vì nếu không có vốn từ vựng, bạn rất khó đạt được điểm tốt.

Sau khi đọc xong một bài, hãy nhìn bản tiếng Anh và **tập dịch sang tiếng Việt**. Bạn không cần dịch hay nhưng cần **dịch đúng ý** để nắm được nội dung của toàn bài. Nếu có thời gian hãy nhìn bản tiếng Việt và **tập dịch ngược sang tiếng Anh** xem sao. Dịch xuôi và ngược giúp bạn nhớ lâu hơn và vận dụng được vốn từ vựng của mình.

Tổng kết các lỗi sai trong phần đọc của mình. Hãy xem lý do mình sai ở đâu: do thiếu từ vựng, do bị câu hỏi "lừa"; do không hiểu đúng... để từ đó rút kinh nghiệm và tìm cách khắc phục.

Hãy đọc các bài nhiều lần để đảm bảo: **NẮM HẾT NGHĨA, TỪ VỰNG CỦA BÀI; HIỂU VÀ VẬN DỤNG LẠI ĐƯỢC CÁC TIPS ĐÃ CÓ; GIẢI THÍCH ĐƯỢC LÝ DO LỰA CHỌN ĐÁP ÁN MỘT CÁCH CHÍNH XÁC.**

NGOÀI PHẦN ĐỌC HIỂU, GIA SƯ TIẾNG ANH NGOẠI THƯƠNG PRACTICAL ENGLISH ĐÃ PHÁT HÀNH 3 TẬP **HƯỚNG DẪN VIẾT LUẬN TIẾNG ANH THPT** CŨNG RẤT HỮU ÍCH. CÁC BẠN CÓ THỂ TÌM HIỂU VÀ ĐẶT MUA QUA FANPAGE [FB.COM/GSTIENGANHNGOAITHUONG](https://www.facebook.com/gstienhngoaithuong)

Rất mong nhận được sự ủng hộ của các bạn.

NHÓM BIÊN SOẠN

Gia sư Tiếng Anh Ngoại thương - Practical English

Viện Kinh tế & Thương mại Quốc tế, trường Đại học Ngoại thương

Văn phòng 91A Chùa Láng

Văn phòng A1007, nhà A, ĐH Ngoại thương 91 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội

<http://pie.edu.vn>

www.facebook.com/GSTiengAnhNgoaiThuong

Hotline: **0978 119 199**

Gia sư tiếng Anh Ngoại Thương - Practical English chuyên cung cấp giáo viên, gia sư TIẾNG ANH tại nhà, online (giúp học thi các cấp, ôn thi THPT, luyện thi IELTS, TOEIC, TOEFL, viết hồ sơ du học...); các gia sư đều có trình độ cao (thi THPT từ 9.5 / TOEIC từ 850 / IELTS từ 7.0)

☀ Đăng ký học tiếng Anh cùng Gia sư tiếng Anh Ngoại thương Practical English

<http://goo.gl/forms/CMDiozmGpd>

☀ Đăng ký vào kho tài liệu tiếng Anh THPT (miễn phí)

<http://goo.gl/forms/F2UF75FYWKeNS23E2>

*Những dòng chia sẻ gửi đến các bạn đọc của **Đào Diệp Thảo** (Người biên soạn tập 2 - Hướng dẫn đọc hiểu tiếng Anh) về kinh nghiệm bản thân về việc học tiếng Anh cũng như đọc hiểu tiếng Anh*

" ☐ *Xác định mục tiêu: Cần biết mình đi đâu trước khi xác định mình đi con đường nào. Vì vậy, nên đặt mục tiêu cụ thể và khả thi để có thể đạt tới. Ví dụ: Mục tiêu đạt 7 điểm tiếng Anh thi tốt nghiệp THPT (với trình độ hiện tại là 5 điểm và còn thời gian 6 tháng) / Mục tiêu đạt 8.0 Reading IELTS (với trình độ hiện tại là 6.5 và thời gian ôn 03 tháng).*

☐ *Tìm hiểu đối tượng: Cần tìm hiểu đặc điểm của bài thi. Mỗi kỳ thi có đặc điểm, mức độ khó và các dạng bài khác nhau. Đối với kỳ thi THPT quốc gia, mỗi bài đọc hiểu có độ dài trung bình khoảng 250 từ với 10 câu hỏi trắc nghiệm. Các dạng câu hỏi thường gặp: Tổng hợp ý (của bài hoặc đoạn)/tìm tiêu đề phù hợp, tìm nghĩa của từ và tìm ý/suy luận tìm ý. Đối với mỗi dạng câu hỏi lại có phương pháp giải quyết khác nhau.*

☐ *Thiết lập và tuân thủ kỷ luật: Để đạt được mục tiêu trong thời hạn đặt ra, rất cần học tập, ôn luyện có kế hoạch và tuân thủ kế hoạch tuyệt đối. Ví dụ: Mỗi ngày phải làm 4 bài đọc thì nhất định phải làm. Thời gian làm bài ban đầu có thể dài, nhưng cần được rút ngắn dần đến mức để đạt được mục tiêu đề ra.*

□ *Phương pháp làm bài: Mỗi bạn có phương pháp làm bài hiệu quả riêng. Sau đây là các bước mình làm 1 bài đọc sau khi đã thử nhiều phương pháp: 1/ Đọc qua toàn bài và cố gắng nắm bắt ý chính của mỗi đoạn văn, từ đó nắm được vấn đề mà bài đọc đề cập. Có 2 tác dụng: 1 là để trả lời câu hỏi liên quan đến dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề, 2 là để định vị thông tin nhanh hơn.*

2/ Đọc câu hỏi và định vị thông tin được hỏi: Bước này sẽ nhanh hơn nhiều nếu được thực hiện sau bước 1. Bởi khi bạn đã nắm được thông tin sơ lược của bài, bạn sẽ không phải dò thông tin từ đầu đến cuối bài cho mỗi câu hỏi.

3/ Đọc từng đáp án của câu hỏi và đọc kỹ thông tin trong bài (đã được định vị ở bước 2) để có đáp án chính xác. Câu trả lời có thể không chỉ ở 1 câu, mà cả ở các câu trước và sau nó, có thể thông tin được nhắc chính xác, hoặc nhắc lái đi nên cần suy luận. Chú ý các từ nối.

□ *Tăng vốn từ vựng và củng cố ngữ pháp: Để đọc hiểu hiệu quả, cần có vốn từ nhất định và kiến thức ngữ pháp chắc chắn. Bạn có thể học từ vựng qua quá trình luyện đọc hiểu để bổ sung vốn từ theo chủ đề. Trong các bài đọc, thường có các câu ghép, câu sử dụng mệnh đề quan hệ, câu đảo ngữ, vì vậy, nếu không có nền tảng ngữ pháp chắc chắn, bạn sẽ dễ bối rối, khó xác định được các thành phần chính của câu, dẫn đến khó đoán và khó hiểu nghĩa.*

Trên đây là một số kinh nghiệm của bản thân trong việc học đọc hiểu tiếng Anh.

Chúc các bạn học tốt và đạt được mục tiêu đề ra.

Đào Diệp Thảo"

MỤC LỤC

READING PASSAGE NUMBER 1	6
READING PASSAGE NUMBER 2	13
READING PASSAGE NUMBER 3	19
READING PASSAGE NUMBER 4	25
READING PASSAGE NUMBER 5	31
READING PASSAGE NUMBER 6	38
READING PASSAGE NUMBER 6	45
READING PASSAGE NUMBER 7	52
READING PASSAGE NUMBER 8	60
READING PASSAGE NUMBER 9	68
READING PASSAGE NUMBER 10	76

#TIP 1: Tổng hợp ý

Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

#TIP 2: Tìm ý

Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

#TIP 3: Tìm từ đồng nghĩa

Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

TIP 4: Tìm đối tượng mà đại từ đề cập

Đối với những câu hỏi hỏi về đối tượng mà đại từ nào đó đề cập tới, cần phải đọc cả câu có đại từ đấy để xem nó thay thế cho cái gì. Có thể bạn phải đọc cả câu trước và câu sau để hiểu hết.

#TIP 5: Trình tự thông tin

Đối với những câu hỏi về trình tự diễn biến của sự việc, cần định vị thông tin, sau đó xác định sự việc nào xảy ra trước, sự việc nào xảy ra sau dựa trên từ nối hoặc các từ lặp đi lặp lại trong các câu liên tiếp nhau.

READING PASSAGE NUMBER 1

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP – GIẢI THÍCH
(1) Though called by sweet-sounding names like Firinga or Katrina, tropical cyclones are huge rotating storms 200 to 2,000 kilometers wide with winds that blow at speeds of more than 100 kilometers per hour (kph). (2) Weather professionals know them as tropical cyclones , but they are called hurricanes in the Caribbean Sea, typhoons in the Pacific Ocean, and	(1) Mặc dù được gọi bằng những cái tên nghe có vẻ ngọt ngào như Firinga hay Katrina nhưng những cơn bão biển nhiệt đới lại chính là những cơn bão xoáy khổng lồ rộng từ 200 đến 2000km với tốc độ gió lên tới hơn 100km/h. (2) Các chuyên gia thời tiết biết đến chúng như là bão biển nhiệt đới, nhưng chúng lại được gọi là hurricane ở Biển Caribbean, typhoon ở Biển Thái Bình Dương,	Chủ đề: Bão - thời tiết - địa lý - Hurricane: /'hʌr.ɪ.keɪn/ - Typhoon: /taɪ'fu:n/ - Cyclone: /'saɪ.kləʊn/ Trên thực tế, hurricane, cyclone hay typhoon đều là những từ được sử dụng để nói về những cơn bão biển lớn khi đổ bộ và tấn công vào nhiều khu vực trên thế giới, sự khác biệt trong cách sử dụng tên gọi chỉ dựa trên địa điểm hình thành và xuất hiện khác nhau của những cơn bão này. Hurricane là từ được sử dụng để nói về những cơn lốc biển ở

cyclones in the Indian Ocean. (3) They occur in both the northern and southern **hemispheres**. (4) Large ones have destroyed cities and killed hundreds of thousands of people. (5) **Tropical cyclones** begin over water that is warmer than 27 degrees Celsius (80 degrees Fahrenheit) slightly north or south of the earth's **equator**. (6) Warm, humid air full of **water vapor** moves upward. (7) The earth's rotation causes the growing storm to start to rotate around its center (called the eye). (8) At a certain height, the **water vapor** condenses, changing to liquid and releasing heat. (9) The heat draws more air and **water vapor** upward, creating a cycle as air and **water vapor** rise and liquid water falls. (10) If the cycle speeds up until winds reach 118 kilometers per hour, the storm qualifies as a tropical cyclone. (11) Most deaths in **tropical cyclones** are caused by **storm surge**. (12) **This is a rise in sea level**, sometimes seven meters or more, caused by the storm pushing against the ocean's surface. (13) **Storm surge** was to blame for the flooding of New Orleans in 2005. (14) The

và **cyclone** ở Ấn Độ Dương. (3) Chúng xảy ra cả ở bán cầu bắc và nam. (4) Những cơn bão biển lớn đã từng phá hủy các thành phố và giết chết hàng nghìn người. (5) Các cơn bão biển nhiệt đới khởi nguồn trên nước, nơi mà có nhiệt độ lớn hơn 27 độ C (80 độ F) ở gần phía bắc hoặc phía nam đường xích đạo. (6) Không khí nóng ẩm, đầy hơi nước di chuyển lên phía trên. (7) Sự quay của trái đất làm cơn bão đang hình thành đó bắt đầu quay quanh tâm của nó (còn gọi là mắt bão). (8) Ở một độ cao nhất định, hơi nước cô đặc lại, chuyển sang dạng lỏng và tỏa ra hơi nóng. (9) Hơi nóng này lại kéo theo nhiều không khí và hơi nước lên cao, tạo nên chu kì như sau: không khí và hơi nước bốc lên, sau đó nước dạng lỏng lại rơi xuống. (10) Nếu chu kỳ này tăng tốc cho tới khi sức gió đạt 118 km/h, cơn bão sẽ được coi là một cơn bão biển nhiệt đới. (11) Hầu hết người chết trong các trận bão biển nhiệt đới là do sóng bão. (12) Đây chính là sự dâng lên của mực nước biển, có khi lên tới 7 mét hoặc hơn, do lực đẩy của bão lên bề mặt đại dương. (13) Sóng bão được cho rằng chính là nguyên nhân gây ra trận lụt ở New Orleans năm 2005. (14) The

Đại Tây Dương, biển Caribe, vùng trung tâm và đông bắc Thái Bình Dương. Ở tây bắc Thái Bình Dương, những cơn bão có sức mạnh tương đương được gọi là typhoon. Trong khi đó, cyclone được dùng để chỉ những cơn bão hình thành và xuất hiện ở nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

- Hemisphere: /'hem.i.sfiər/
Bán cầu
- Equator: /i'kwei.tər/
Đường xích đạo
- Water vapor : /'wɔː.tə ,vei.pər/
Hơi nước
- Storm surge: /'stɔːm ,sɜːdʒ/
Sóng bão. Sóng bão là hiện tượng sóng biển dâng lên cao (tương tự sóng thần) do tác động của bão lên bề mặt biển

Ngữ pháp:
Câu trúc bị động (Passive voice):

S + to be + V (PII) + (by sb/sth)

Câu bị động được dùng khi ta muốn nhấn mạnh vào hành động trong câu, tác nhân gây ra hành động dù là ai hay vật gì cũng không quá quan trọng.

For example:

(11) **Most deaths** in tropical cyclones **are caused** by storm surge

(2) **They are called** hurricanes in the Caribbean Sea, typhoons in the Pacific Ocean, and cyclones in the Indian Ocean

storm surge of cyclone Nargis in 2008 in Myanmar pushed seawater nearly four meters deep some 40 kilometers inland, resulting in many deaths.

(15) It has never been easy to forecast a **tropical cyclone** accurately. (16) The goal is to know when and where the next **tropical cyclone** will form. (17) “And we can’t really do that yet,” says David Nolan, a weather researcher from the University of Miami. (18) The direction and strength of **tropical cyclones** are also difficult to predict, even with computer assistance. (19) In fact, long-term forecasts are poor; small differences in the combination of weather factors lead to very different storms. (20) More accurate forecasting could help people decide to **evacuate** when a storm is on the way.

Question 1: As stated in paragraph 1, tropical cyclones are storms with **winds blowing at speeds** of _____.

- A. more than 100 kph
- B. at least 200 kph
- C. less than 100 kph
- D. no less than 200 kph

Sóng bão của bão biển Nargis năm 2008 ở Myanmar đã đẩy nước biển với độ sâu gần 4m vào tận 40km đất liền, gây ra nhiều thương vong.

(15) Việc dự báo chính xác một cơn bão biển chưa bao giờ là điều dễ dàng. (16). Mục tiêu là để biết cơn bão biển tiếp theo sẽ hình thành khi nào và ở đâu. (17) “Và chúng ta thực sự chưa làm được điều đó” David Norlan – một nhà nghiên cứu thời tiết từ đại học Miami phát biểu. (18) Hướng đi và độ mạnh của bão biển cũng rất khó để dự đoán, thậm chí với sự hỗ trợ của máy tính. (19). Thực tế thì, việc dự báo trước một thời gian dài rất kém, vì những thay đổi nhỏ trong sự kết hợp giữa các yếu tố thời tiết sẽ dẫn tới những cơn bão rất khác nhau. (20) Việc dự báo càng chính xác thì càng có thể giúp con người chuyển tới nơi an toàn hơn khi cơn bão đến gần.

Câu hỏi 1: Như đã nêu trong đoạn văn 1, bão biển nhiệt đới là những cơn bão với tốc độ gió _____.

- A. Hơn 100 km/h
- B. Ít nhất 200 km/h
- C. Ít hơn 100 km/h
- D. Không dưới 200 km/h

#TIP 2: Với loại câu hỏi về 1 thông tin cụ thể trong bài, hãy xác định từ khóa của câu hỏi, sau đó, dùng kỹ năng đọc lướt để định vị từ khóa nằm trong bài. Rồi đọc kỹ lại câu có từ khóa để xác định đáp án.

Câu hỏi 33 đã nêu ra thông tin nằm ở đoạn văn 1. Lướt qua đoạn 1, sẽ thấy cụm “winds that blow at speed of...” và số 100. Đó chính là cụm từ khóa cần tìm. Ngay phía sau nó

chính là đáp án “more than 100 kph”

Question 2: The word “they” in paragraph 1 refers to _____.

- A. sweet-sounding names
- B. wind speeds
- C. tropical cyclones
- D. weather professionals

Câu hỏi 2: Từ “they” ở đoạn văn 1 đề cập tới _____

- A. Những cái tên nghe ngọt ngào
- B. Tốc độ gió
- C. Các cơn bão biển nhiệt đới
- D. Các chuyên gia thời tiết

#TIP 4: Đối với những câu hỏi hỏi về đối tượng mà đại từ nào đó đề cập tới, cần phải đọc cả câu có đại từ đấy để xem nó thay thế cho cái gì. Có thể bạn phải đọc cả câu trước và câu sau để hiểu hết.

(2) Weather professionals know **them** as **tropical cyclones**, but **they** are called **hurricanes** in the Caribbean Sea, **typhoons** in the Pacific Ocean, and **cyclones** in the Indian Ocean.

Question 3: According to the passage, tropical cyclones are called typhoons in _____.

- A. the Indian Ocean
- B. the Arctic Ocean
- C. the Atlantic Ocean
- D. the Pacific Ocean

Câu 3: Theo bài văn, các cơn bão biển nhiệt đới được gọi là typhoon ở _____

- A. Ấn Độ Dương
- B. Biển Bắc cực
- C. Biển Atlantic
- D. Biển Thái Bình Dương

(2) Weather professionals know them as **tropical cyclones**, but **they are called hurricanes** in the Caribbean Sea, **typhoons in the Pacific Ocean**, and **cyclones** in the Indian Ocean.

Question 4: The word “humid” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. moist
- B. dry
- C. thin
- D. thick

Câu hỏi 4: Từ ‘humid’ ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____

- A. ẩm ướt
- B. khô
- C. gầy
- D. dày

#TIP 3
Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, các bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

Question 5: Which of the following comes first in the process of storm formation?

- A. Liquid water falls.
- B. Warm, humid air moves upward.
- C. Water vapor condenses.
- D. Wind speed reaches 118 kph.

Câu hỏi 5: Hiện tượng nào sau đây xảy ra trước trong quá trình hình thành bão?

- A. Nước lỏng rơi xuống
- B. Không khí ẩm và ẩm di chuyển lên trên
- C. Hơi nước cô đọng
- D. Sức gió đạt 118km/h

#TIP 5

Đối với những câu hỏi về trình tự diễn biến của sự việc, cần định vị thông tin, sau đó xác định sự việc nào xảy ra trước, sự việc nào xảy ra sau dựa trên từ nối hoặc các từ lặp đi lặp lại trong các câu liên tiếp nhau.

Nội dung câu hỏi 37 nằm ở đoạn 3. Thứ tự như sau:

(6) Warm, humid air full of **water vapor** **moves** upward. (8) At a certain height, the **water vapor** **condenses**, changing to liquid and releasing **heat**. (9) The **heat** draws more air and water vapor upward, **creating a cycle** as air and water vapor rise and liquid **water falls**. (10) **If the cycle** speeds up **until** **winds reach 118 kilometers** per hour, the storm qualifies as a tropical cyclone.

Question 6: According to the passage, a storm surge is _____.

- A. a rise in sea level
- B. pushing seawater
- C. a tropical cyclone
- D. inland flooding

Câu hỏi 6: Theo bài văn, sóng bão là _____

- A. Sự tăng mực nước biển
- B. Đẩy nước biển
- C. Một cơn bão biển nhiệt đới
- D. Lụt trên đất liền

#TIP 2

Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(11) Most deaths in tropical cyclones are caused by **storm surge**. (12) **This is a rise in sea level**,

#TIP 2

Thông tin về storm surge nằm ở đoạn văn 3. Rà thông tin về storm surge của Cyclone Nargis. Kết hợp đọc hiểu và loại trừ.

(14) **The storm surge of cyclone Nargis in 2008** in

Question 7: What is true about the storm surge of Cyclone Nargis?

- A. It took a very high death toll.
- B. It caused flooding in New Orleans in 2005.
- C. It occurred in Myanmar in 2005.

Câu hỏi 7: Câu nào đúng về storm surge của trận bão biển Nargis?

- A. Nó đã gây ra con số thương vong rất cao
- B. Nó đã gây ra lụt ở New Orleans năm 2005

D. It pushed seawater 4 kilometers inland.

C. Nó xảy ra ở Myanmar năm 2005
D. Nó đẩy nước biển lên 4km đất liền

Myanmar **pushed seawater** nearly four meters deep some **40 kilometers inland**, resulting in **many deaths**

Loại đáp án B,C vì Cyclone Nagris xảy ra năm 2008. Loại D vì nó làm nước ngập 40km đất liền. Chọn A

Question 8: The word “evacuate” in paragraph 4 mostly means _____.

- A. move to safer places
- B. make accurate predictions
- C. take preventive measures
- D. call for relief supplies

Câu hỏi 8: Từ “evacuate” ở đoạn 4 có nghĩa gần như là _____

- A. Chuyển tới nơi an toàn hơn
- B. Đưa ra các dự đoán chính xác
- C. Thực hiện các biện pháp phòng tránh
- D. Gọi các trung tâm cứu trợ

#TIP 3: Dạng câu hỏi tìm từ đồng nghĩa/ tìm nghĩa của từ.

(20) More accurate forecasting could help people decide to **evacuate** when a storm is on the way.

Question 9: Which of the following statements is NOT true according to the passage?

- A. The center of a growing storm is known as its eye.
- B. The direction and strength of tropical cyclones are difficult to forecast.
- C. Tropical cyclones are often given beautiful names.
- D. Tropical cyclone predictions depend entirely on computer assistance.

Câu hỏi 9: Câu nào sau đây không đúng theo bài văn?

- A. Trung tâm của một cơn bão đang hình thành được gọi là mắt bão
- B. Rất khó để dự đoán hướng và độ mạnh của các cơn bão biển nhiệt đới
- C. Các cơn bão biển nhiệt đới thường được đặt cho những cái tên đẹp
- D. Các dự báo về bão biển nhiệt đới phụ thuộc chủ yếu vào sự hỗ trợ của máy tính

#TIP2

Câu hỏi tìm ý. Định vị các thông tin đưa ra ở các đáp án nằm ở đâu trong bài. Sau đó, xác định xem ý trong các đáp án đúng hay không đúng với ý trong bài hoặc không được đề cập đến. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(7) The earth’s rotation causes the growing storm to start to rotate around its center (called the eye).

(18) The direction and strength of **tropical cyclones** are also difficult to predict, even with computer assistance.

(1) Though called by sweet-sounding names like Firinga or Katrina, **tropical cyclones** are huge rotating storms

Câu D không có ý nào trong bài đề cập tới. Chỉ có câu 18 đề cập về việc rất khó để dự đoán độ mạnh và hướng đi của bão, dù với hỗ trợ của máy tính.

Question 10: Which of the following would serve as the best title for the passage?

- A. Cyclone Forecasting
- B. Tropical Cyclones
- C. Storm Surges
- D. Cyclone Formation

Câu hỏi 10: Cái nào sau đây sẽ là tiêu đề phù hợp nhất cho bài văn?

- A. Dự báo bão biển
- B. Bão biển nhiệt đới
- C. Sóng bão
- D. Sự hình thành bão biển

#TIP 1

Đối với dạng câu hỏi chọn tiêu đề phù hợp cho bài, tốt nhất, tìm ý chính của các đoạn văn trong bài và xâu chuỗi xem bài muốn nói về nội dung gì. Nếu không thể tìm ý chính của từng đoạn, có thể suy luận dựa vào đối tượng/ sự việc được nhắc đến xuyên suốt trong bài thông qua cách tác giả sử dụng từ vựng lặp đi lặp lại. Tuy nhiên, cách này có xác suất đúng thấp hơn cách đầu tiên.

Đoạn văn 1: Thông tin chung về bão biển (tên gọi, sức gió, tác động)

Đoạn văn 2: Sự hình thành của bão biển

Đoạn văn 3: Sóng bão

Đoạn văn 4: Công tác dự báo bão

Như vậy, đáp án A, C, D chỉ mới thể hiện được nội dung của 1 đoạn trong bài. Chỉ còn lại đáp án B thể hiện nội dung khái quát nhất: đối tượng mà toàn bài đề cập tới – bão biển.

1A2C3D4A5B

6A7A8A9D10B

TIẾNG ANH

(1) The largest of the giant gas planets, Jupiter, with a volume 1,300 times greater than Earth's, contains more than twice the mass of all the other planets combined. (2) It is thought to be a gaseous and **fluid** planet without solid surfaces. (3) Had it been somewhat more massive, Jupiter might have **attained** internal temperatures as high as the **ignition** point for nuclear reactions, and it would have flamed as a star in its own right. (4) Jupiter and the other giant planets are of a low-density type quite distinct from the **terrestrial** planets: **they** are composed predominantly of such substances as hydrogen, helium, ammonia, and methane, unlike terrestrial planets. (5) Much of Jupiter's interior might be in the form of liquid, metallic hydrogen. (6) Normally, hydrogen is a gas, but under pressures of millions of kilograms per square centimeter, which exist in the deep interior of Jupiter, **the hydrogen atoms might lock together to form a liquid with the properties of a metal.** (7) Some scientists believe

TIẾNG VIỆT

(1) Jupiter, hành tinh lớn nhất trong các hành tinh khí, to gấp Trái Đất 1300 lần, có khối lượng gấp đôi tổng khối lượng của các hành tinh khác cộng lại. (2) Nó được cho là một hành tinh toàn khí và chất lỏng chứ không có bề mặt rắn. (3) Nếu Jupiter lớn hơn thì nhiệt độ bên trong của nó có thể đạt tới nhiệt độ của điểm đánh lửa trong các phản ứng hạt nhân, và nó có thể tự bốc cháy như một ngôi sao. (4) Jupiter và các hành tinh khổng lồ khác thuộc loại có mật độ thấp, hoàn toàn khác với các hành tinh đất: chúng được cấu tạo chủ yếu bởi các thành tố như hydrogen, helium, ammonia, và methane, khác với các hành tinh đất. (5) Bên trong của Jupiter có thể là hydrogen kim loại dạng lỏng. (6) Thông thường thì, hydrogen ở thể khí, nhưng dưới áp lực lớn của hàng triệu kg trên một cm² trong lòng sâu của Jupiter, các phân tử hydrogen gắn với nhau để hình thành nên dạng lỏng với tính chất của một kim loại. (7) Một số nhà khoa học tin rằng ở nơi sâu nhất trong lòng

TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP – GIẢI THÍCH

Từ vựng:

- Planet (n) /'plæn.ɪt/ : hành tinh
- Mass (n) /mæs/ : khối lượng lớn
- Gas (n) /gæs/ : khí ga
- Solid (adj/n) /'sɒl.ɪd/ : rắn/ chất rắn
- Liquid (adj/n) /'lɪk.wɪd/ : lỏng/ chất lỏng
- Metal (n) /'met.əl/ : kim loại
- Internal (adj) /ɪn'tɜː.nəl/ : bên trong
- Distinct (adj) /dɪ'stɪŋkt/ : khác biệt
- Be Composed of sth (v) /kəm'pəʊz/: cấu thành cái gì
- Pressure (n) /'preʃ.ər/ : áp lực
- Latitude (n) /'læt.ɪ.tʃuːd/ : vĩ độ
- Satellite (n) /'sæt.əl.aɪt/ : vệ tinh
- Origin (n) /'ɒr.ɪ.dʒɪn/ : nguồn gốc

Ngữ pháp:

Câu điều kiện:

Câu điều kiện chính là câu giả định trong đó chỉ ra điều kiện để hành động, hiện tượng trong mệnh đề chính có thể xảy ra.

- Câu điều kiện loại 0 diễn tả một hành động, sự kiện luôn luôn đúng, kiểu một chân lý.

If S V (simple present), S V (simple present)

- Câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc, hiện tượng có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

If S V (present), S will V.

- Câu điều kiện loại 2 diễn tả sự việc, hiện tượng không thể xảy

that the innermost core of Jupiter might be rocky, or metallic like the core of Earth.

(8) The core of Jupiter rotates very fast, once every 9.8 hours. (9) As a result, **its clouds, which are composed largely of frozen and liquid ammonia**, have been whipped into **alternating dark and bright bands** that **circle the planet at different speeds in different latitudes**. (10) Jupiter's **puzzling** Great Red Spot changes size as it hovers in the Southern Hemisphere. (11)

Scientists speculate it might be a gigantic hurricane, which because of its large size (the Earth could easily fit inside it), lasts for hundreds of year.

(12) Jupiter gives off twice as much heat as it receives from the Sun.

(13) Perhaps this is **primeval heat** or heat generated by the continued gravitational contraction of the planet.

(14) Another star like characteristic of Jupiter is its sixteen natural satellites, which, like a miniature model of the Solar System, decrease in density with distance from rocky moons close to Jupiter to icy moons farther away. (15) If Jupiter were about 70 times more massive, it would have become a

Jupiter có thể là đá hoặc kim loại giống như lõi Trái Đất.

(8) Lõi Jupiter quay rất nhanh, cứ 9.8 giờ/vòng.

(9) Kết quả là, mây của Jupiter, cái mà cấu thành bởi ammonia dạng lỏng và băng, bị đánh tan thành các mảng sáo tối luân phiên và quay quanh hành tinh này với tốc độ khác nhau ở các vĩ độ khác nhau. (10)

Điều khó hiểu - Great Red Spot của Jupiter thay đổi kích cỡ khi nó chuyển động ở Nam bán cầu.

(11) Các nhà khoa học phỏng đoán đó có thể là một cơn bão khổng lồ (tới mức Trái đất có thể dễ dàng nằm vừa trong đó) kéo dài hàng trăm năm.

(12) Jupiter sản sinh ra lượng nhiệt gấp đôi lượng mà nó nhận từ mặt trời. (13) Đó cũng

có thể là do nhiệt lượng nguyên thủy của nó hoặc do tiết tấu sinh ra bởi sự co trọng lực liên tục của hành tinh này. (14) Một ngôi sao khác có tính chất giống với Jupiter chính là 16 vệ tinh tự nhiên của nó, giống như mô hình thu nhỏ của Hệ mặt trời: Jupiter là trung tâm, các vệ tinh sắp xếp theo thứ tự các vệ tinh đá ở gần và xa dần là các vệ tinh băng. (15) Nếu Jupiter to hơn 70 lần, nó có thể trở thành một

ra ở hiện tại hoặc tương lai.

If S Ved, S would V.

- Câu điều kiện loại 3 không có thực trong quá khứ.

If S had PII, S would/could/may/might have PII.

(15) If Jupiter **were** about 70 times more massive, it **would have** become a star,.

(3) **Had it been** somewhat more massive, Jupiter **might have attained** internal temperatures as high as the ignition point for nuclear reactions, and it would have flamed as a star in its own right.

star, Jupiter is the best-preserved sample of the early solar nebula, and with its satellites, might contain the most important clues about the origin of the Solar System.

ngôi sao, Jupiter là hình mẫu điển hình của tinh vân mặt trời thuở sơ khai, và với các vệ tinh của nó, có thể chứa những gợi ý quan trọng nhất về nguồn gốc của hệ mặt trời.

Question 1: The word **attained** in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. attempted
- B. changed
- C. lost
- D. reached

Câu 1: Từ attained ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. cố gắng
- B. thay đổi
- C. mất
- D. đạt tới

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vững nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

Question 2: The word **they** in paragraph 1 refers to _____.

- A. nuclear reactions
- B. giant planets
- C. terrestrial
- D. substances

Câu 2: Từ they ở đoạn 1 dùng để chỉ _____.

- A. Các phản ứng hạt nhân
- B. Các hành tinh khổng lồ
- C. đất
- D. Các thành phần

Câu hỏi dạng tìm đối tượng mà đại từ đề cập

Tip 4: Đối với những câu hỏi hỏi về đối tượng mà đại từ nào đó đề cập tới, cần phải đọc cả câu có đại từ đấy để xem nó thay thế cho cái gì. Có thể bạn phải đọc cả câu trước và câu sau để hiểu hết

Question 3: According to the passage, hydrogen can become a metallic-like liquid when it is _____.

- A. extremely hot
- B. combined with helium
- C. similar atmospheres
- D. under pressure

Câu 3: Theo bài đọc, hydrogen có thể trở thành một chất lỏng có tính kim loại khi nó _____.

- A. Cực kỳ nóng
- B. Được trộn với Helium
- C. Cùng khí quyển
- D. Dưới áp lực lớn

(4) **Jupiter** and the **other giant planets** are of a low-density type quite distinct from the terrestrial planets: **they** are composed predominantly of such substances as hydrogen, helium, ammonia, and methane, unlike terrestrial planets.

(tìm nghĩa của đại từ)

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(6) Normally, hydrogen is a gas, **but under pressures of millions**

Question 4: According to the passage, some scientists believe **Jupiter and Earth are similar** in that they both have _____.
 A. solid surfaces
 B. similar masses
 C. similar atmospheres
 D. metallic cores

Câu 4: Theo bài đọc, một số nhà khoa học tin rằng Jupiter và Trái đất tương tự nhau ở chỗ chúng đều có _____.
 A. Bề mặt rắn
 B. Cùng khối lượng
 C. Cùng khí quyển
 D. Lõi kim loại

Question 5: The clouds surrounding Jupiter are mostly composed of _____.
 A. ammonia
 B. helium
 C. hydrogen
 D. methane

Câu 5: Những đám mây vây quanh Jupiter hầu như được cấu thành bởi _____.
 A. Ammonia
 B. Helium
 C. Hydrogen
 D. Methane

Question 6: It can be inferred from the passage that the appearance of alternating bands circling Jupiter is caused by _____.
 A. the Great Red Spot
 B. heat from the Sun
 C. the planet's fast rotation
 D. Storms from the planet's Southern

Câu 6: Có thể suy ra từ bài đọc rằng: việc xuất hiện của các mảng luân phiên xoay quanh Jupiter được gây ra bởi _____.
 A. Great Red Spot
 B. Sức nóng từ mặt trời
 C. Sự quay nhanh của hành tinh này
 D. Các cơn bão từ phía Nam của hành tinh này

of kilograms per square centimeter, which exist in the deep interior of Jupiter, the hydrogen atoms might lock together to form a liquid with the properties of a metal
 (Tìm thông tin – thông tin bị paraphrase)

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(7) Some scientists believe that the innermost core of Jupiter might be rocky, or metallic like the core of Earth.

(like = similar)

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(9) As a result, **its clouds, which are composed largely of frozen and liquid ammonia**.....

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(8) The core of Jupiter rotates very fast, once every 9.8 hours.

(9) **As a result, its clouds, which are composed largely of frozen**

Question 7: The author uses the word **puzzling** in paragraph 2 to suggest that the Great Red Spot is _____

- A. the only spot of its kind
- B. not well understood
- C. among the largest of such spots
- D. a problem for the planet's continued existence

Câu 7: Tác giả sử dụng từ **puzzling** ở đoạn 2 để ám chỉ rằng Great Red Spot _____

- A. Chỉ là một điểm
- B. Chưa được hiểu rõ
- C. Là một trong những điểm lớn nhất của loại điểm này
- D. Là một vấn đề đối với việc tiếp tục tồn tại của hành tinh này

Question 8: Paragraph 3 supports which of the following conclusions?

- A. Jupiter gives off twice as much heat as the Sun.
- B. Jupiter has a weaker gravitational force than the other planets.
- C. Scientists believe that Jupiter was once a star.
- D. Scientists might learn about the beginning of the Solar System by Studying Jupiter.

Câu 8: Đoạn 3 ủng hộ kết luận nào sau đây?

- A. Jupiter tỏa ra nhiệt lượng gấp đôi Mặt trời
- B. Jupiter có lực hấp dẫn yếu hơn các hành tinh khác
- C. Các nhà khoa học tin rằng Jupiter đã từng là một ngôi sao
- D. Các nhà khoa học có thể biết về sự khởi đầu của hệ mặt trời bằng cách nghiên cứu Jupiter

Question 9: Why does the author mention **primeval heat** in paragraph 3?

- A. To provide evidence that Jupiter is older than the Sun
- B. To provide evidence that Jupiter is older than the other planets
- C. To suggest a possible explanation for the number of satellites that

Câu 9: Tại sao tác giả đề cập đến **primeval heat** ở đoạn 3?

- A. Để cung cấp bằng chứng rằng Jupiter già hơn mặt trời
- B. Để cung cấp bằng chứng rằng Jupiter già hơn các hành tinh khác
- C. Để gợi ý một lời giải thích cho số lượng vệ tinh của Jupiter

*and liquid ammonia, have been whipped into **alternating dark and bright bands that circle the planet at different speeds in different latitudes.***

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa/nghĩa của từ

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(15) If Jupiter were about 70 times more massive, it would have become a star, **Jupiter is the best-preserved sample of the early solar nebula**, and with its satellites, **might contain the most important clues about the origin of the Solar System.**

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(12) **Jupiter gives off twice** as much heat as it receives from the Sun. (13) **Perhaps this is primeval heat** or heat generated

Jupiter has
D. To suggest a possible source of the quantity of heat that Jupiter gives off

D. Để đưa ra một giải thích có thể về lượng nhiệt mà Jupiter tỏa ra by the continued gravitational contraction of the planet.

Question 10: Which of the following statements is supported by the passage?

- A. If Jupiter had fewer satellites, it would be easier for scientists to study the planet itself.
- B. If Jupiter had had more mass, it would have developed internal nuclear reactions.
- C. If Jupiter had been smaller, it would have become a terrestrial planet.
- D. if Jupiter were larger, it would give off much less heat.

Câu 10: Nhận xét nào sau đây được ủng hộ bởi bài đọc?

- A. Nếu Jupiter có ít vệ tinh hơn, các nhà khoa học sẽ dễ dàng nghiên cứu hành tinh này hơn.
- B. Nếu Jupiter có khối lượng lớn hơn, nó có thể phát triển các phản ứng hạt nhân bên trong nó
- C. Nếu Jupiter nhỏ hơn, nó có thể trở thành một hành tinh đất
- D. Nếu Jupiter lớn hơn, nó sẽ tỏa ra ít nhiệt lượng hơn.

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(3)Had it been somewhat more massive, Jupiter might have **attained** internal temperatures as high as the **ignition** point for nuclear reactions,

1D2B3D4D5A

6C7B8D9D10B

TIẾNG ANH

TIẾNG VIỆT

TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP -
GIẢI THÍCH

(1) Although speech is the most advanced form of communication, there are many ways of communicating without using speech. (2) Signals, signs, symbols, and gestures may be found in every known culture. (3) The basic function of signal is to **impinge upon** the environment in such a way that **it** attracts attention, as. (4) For example, the dots and dashes of a telegraph circuit. (5) Coded to refer to speech, the **potential** for communication is very great. (6) Less adaptable to the codification of words, signs also contain meaning in and of themselves. (7) A stop sign or a barber pole conveys meaning quickly and conveniently. (8) Symbols are more difficult to describe than either signals or signs because of their **intricate** relationship with the receiver's cultural perceptions. (9) In some cultures, applauding in a theater provides

(1) Mặc dầu lời nói chính là hình thức tối ưu nhất của giao tiếp, vẫn có nhiều cách giao tiếp khác mà không dùng lời nói. (2) Dấu hiệu, kí hiệu, biểu tượng và cử chỉ có thể được tìm thấy ở mọi nền văn hóa. (3) Chức năng cơ bản của dấu hiệu là can thiệp vào môi trường bằng cách mà nó thu hút sự chú ý. (4) Ví dụ, dấu chấm hoặc dấu gạch ngang (-) của một bản điện tín (5) Được mã hóa để thể hiện lời nói, tiềm năng của nó trong giao tiếp rất lớn. (6) Ít thích nghi với luật lệ của từ hơn, ký hiệu cũng chứa đựng ý nghĩa trong nó. (7) Một ký hiệu dừng lại hoặc báo hiệu một điểm cắt tóc chuyển tải ý nghĩa rất nhanh và tiện lợi. (8) Biểu tượng thì khó để mô tả hơn cả dấu hiệu và ký hiệu bởi quan hệ phức tạp giữa chúng với quan niệm văn hóa của người nhận. (9) Ở một số nền văn hóa, vỗ tay trong rạp hát chính là dấu hiệu tán thưởng ở người nghe dành cho

Chủ đề: Giao tiếp

- Communication (n) /kə'mju:.ni'kei.ʃən/: sự giao tiếp
- Communicate (v) /kə'mju:.ni.keɪt/ : giao tiếp
- Speech (n) /spi:tʃ/ : lời nói
- Signal (n) /'sɪɡ.nəl/ : dấu hiệu
- Sign (n) /saɪn/ : ký hiệu
- Symbol /'sɪm.bəl/ (n): biểu tượng
- Gesture /'dʒes.tʃər/ (n): cử chỉ
- Convey /kən'veɪ/(v): truyền tải
- Meaning /'mi:.niŋ/ (n): ý nghĩa
- Sender (n) /'sen.dər/ : người gửi
- Receiver (n) /rɪ'si:.vər/: người nhận

Ngữ pháp:

Cấu trúc so sánh hơn:

Ta sử dụng So sánh hơn của tính từ (Comparative adjectives) để so sánh giữa người (hoặc vật) này với người (hoặc vật) khác.

Cấu trúc của câu so sánh hơn

Short Adj: S + V + adj + er + than + Noun/ Pronoun

Long Adj: S + V + more + adj + than + Noun/ Pronoun

(8) **Symbols are more difficult** to describe **than either signals or signs** because of their

performers with an auditory symbol of approval. (10) Gestures such as waving and handshaking also communicate certain cultural messages.

(11) Although signals, signs, symbols, and gestures are very useful, they do have a major disadvantage. (12) They usually do not allow ideas to be shared without the sender being directly adjacent to the receiver. (13) As a result, means of communication intended to be used for long distances and extended periods are based upon speech. (14) Radio, television, and the telephone are only a few.

người biểu diễn. (10) Các cử chỉ như vẫy tay hoặc bắt tay cũng thể hiện các thông điệp văn hóa nào đó.

(11) Mặc dầu ký hiệu, dấu hiệu và cử chỉ rất hữu ích, chúng cũng có nhiều bất lợi. (12) Chúng không cho phép truyền tải ý tưởng khi người truyền tin không ở trực tiếp cạnh người nhận tin. (13) Kết quả là, các phương tiện truyền thông có xu hướng sử dụng cho khoảng cách xa và thời gian rộng thì dựa chủ yếu vào lời nói. (14) Radio, ti vi và điện thoại chỉ là một trong số đó.

intricate relationship with the receiver's cultural perceptions.

Cấu trúc so sánh nhất:

Ta sử dụng So sánh nhất (Superlative adjectives) để so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật) trong nhóm.

Short adj: S + V + the + adj + est + Noun/ Pronoun

Long adj: S + V + the most + adj + Noun/ Pronoun

(1) **Although speech is the most advanced form of communication**, there are many ways of communicating without using speech.

Question 1: Which of the following would be the **best title** for the passage?

- A. Gestures
- B. Signs and signals
- C. Speech
- D. Communication

Câu 1: Cái nào sau đây là tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc?

- A. Cử chỉ
- B. Dấu hiệu và ký hiệu
- C. Lời nói
- D. Giao tiếp

Câu hỏi dạng tổng hợp ý, tìm tiêu đề phù hợp cho bài

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Đoạn 1: Các dạng thức giao tiếp: lời nói, ký hiệu, dấu hiệu, biểu

tượng, cử chỉ.

Đoạn 2: Giải thích tại sao lời nói là phương thức giao tiếp tối ưu nhất dựa trên bất lợi của các phương thức khác.

Bài này nói về tất cả các phương thức giao tiếp → Chọn D

Question 2: What does the author say about **speech**?

- A. It is dependent upon the advances made by inventors.
- B. It is the most advanced form of communication.
- C. It is necessary for communication to occur.
- D. It is the only true form of communication.

Câu 2: Tác giả nói gì về lời nói?

- A. Nó phụ thuộc vào những lợi thế
- B. Nó là hình thức tối ưu nhất của giao tiếp
- C. Rất cần thiết cho việc giao tiếp diễn ra
- D. Nó là hình thức thực sự duy nhất của giao tiếp

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(1) Although **speech is the most advanced form of communication**, there are many ways of communicating without using speech.

Question 3: According to the passage, what is a **signal**?

- A. A form of communication that interrupts the environment.
- B. The most difficult form of communication to describe
- C. A form of communication which may be used across long

Câu 3: Theo bài đọc, signal là gì?

- A. Một dạng của giao tiếp mà can thiệp vào môi trường
- B. Hình thức khó mô tả nhất của giao tiếp
- C. Một hình thức giao tiếp có thể sử dụng được bất kể khoảng cách không gian
- D. Hình thức giao tiếp liên quan nhiều nhất đến

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(3) The basic function of signal is to impinge upon the environment in such a way that it attracts attention, as. (4) For example, the dots and dashes of a telegraph circuit. (5) Coded to

distances.

quan niệm văn hóa

refer to speech, **the potential for communication is very great.**

D. The form of communication most related to cultural perception.

Question 4: The phrase “**impinge upon**” in paragraph 1 is closest in meaning to

Câu 4: Cụm “impinge upon” có nghĩa gần nhất với ____

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

_____.

A. prohibit

B. intrude

C. vary

D. improve

A. Cấm đoán

B. Can thiệp

C. Làm phong phú

D. Cải thiện

(3) The basic function of signal is to **impinge upon** the environment in such a way that **it attracts attention**, as.

Question 5: The word “**it**” in paragraph refers to _____.

Câu 5: Từ “it” trong đoạn nói đến _____

Câu hỏi dạng tìm đối tượng mà đại từ đề cập

Tip 4: Đối với những câu hỏi hỏi về đối tượng mà đại từ nào đó đề cập tới, cần phải đọc cả câu có đại từ đấy để xem nó thay thế cho cái gì. Có thể bạn phải đọc cả câu trước và câu sau để hiểu hết.

A. way

B. environment

C. function

D. signal

A. cách thức

B. Môi trường

C. Chức năng

D. Dấu hiệu

(3) The basic function of **signal** is to impinge upon the environment in such a way that **it** attracts attention, as

Question 6: The word “potential” in paragraph 1 could be replaced by _____.

Câu 6: Từ “potential” ở đoạn 1 có thể được thay thế bằng ____

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc

A. advanced

A. tối ưu

- B. possibility
- C. organization
- D. signal

- B. Khả năng
- C. Tổ chức
- D. Dấu hiệu

dùng phương pháp loại trừ.

(5) Coded to refer to speech, the **potential** for communication is very great.

Question 7: The word “intricate” in paragraph 1 could best be replaced by _____

- A. inefficient
- B. complicated
- C. historical
- D. uncertain

Câu 7: Từ “intricate” ở đoạn 1 có thể được thay thế bằng _____

- A. Không hiệu quả
- B. Phức tạp
- C. Thuộc về lịch sử
- D. Không chắc chắn

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(8) Symbols are **more difficult to describe** than either signals or signs because of their **intricate** relationship with the receiver’s cultural perceptions.

Question 8: Applauding was cited as an example of _____.

- A. a signal
- B. a sign
- C. a gesture
- D. a symbol

Câu 8: Vỗ tay được chỉ ra như một ví dụ về _____

- A. Một dấu hiệu
- B. Một ký hiệu
- C. Một cử chỉ
- D. Một biểu tượng

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(8) **Symbols** are more difficult to describe than either signals or signs because of their intricate relationship with the receiver’s cultural perceptions. (9) In some cultures, applauding in a theater provides performers with an auditory symbol of approval.

Question 9: Why were the telephone, radio, and television invented?

- A. Because people were

Câu 9: Tại sao điện thoại, radio và TV được phát minh ra?

- A. Bởi con người không

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý

unable to understand signs, signals, and symbols. thể hiểu dấu hiệu, ký hiệu và biểu tượng

B. Because people wanted to communicate across long distances.

C. Because people believed that signs, signals, and symbols were obsolete.

D. Because people wanted new forms of communication.

B. Bởi con người muốn giao tiếp bất chấp khoảng cách không gian

C. Bởi con người tin rằng dấu hiệu, ký hiệu và biểu tượng đã lỗi thời

D. Bởi con người muốn các hình thức giao tiếp mới

Question 10: It may be concluded from this passage that _____.

A. only some cultures have signs, signals, and symbols

B. signs, signals, symbols, and gestures are forms of communication

C. symbols are very easy to define and interrupt

D. waving and handshaking are not related to culture

Câu 10: Có thể kết luận từ bài đọc rằng_____

A. Chỉ một số nền văn hóa có dấu hiệu, ký hiệu và biểu tượng

B. Ký hiệu, dấu hiệu, biểu tượng và cử chỉ là các dạng của giao tiếp

C. Biểu tượng rất dễ để xác định và can thiệp

D. Vẫy tay và bắt tay không liên quan gì đến văn hóa

đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(11) Although **signals, signs, symbols, and gestures** are very useful, they do **have a major disadvantage**. (12) They usually **do not allow ideas to be shared without the sender being directly adjacent to the receiver**. (13) **As a result**, means of communication intended to be used for long distances and extended periods are based upon speech. (14) Radio, television, and the telephone are only a few.

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(1) Although speech is the most advanced form of communication, **there are many ways of communicating without using speech**. (2) **Signals, signs, symbols, and gestures may be found in every known culture**.

1D2B3C4B5D

6B7B8D9B10B

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP - GIẢI THÍCH
(1) Watching for wildlife in the forest, we rarely see past the surface of things. (2) Standing on the ground floor, we scan the leafy rafters, entirely overlooking the living world in the soil beneath our feet.	(1) Khi quan sát đời sống hoang dã trong rừng, ít khi chúng ta thấy được xa hơn bề mặt của sự vật. (2) Đứng trên nền đất, chúng ta chỉ lướt qua các cành lá, hoàn toàn bỏ qua thế giới sống trong lòng đất dưới chân mình.	Từ vựng: chủ đề cuộc sống trong lòng đất - Predator (n) /'pred.ə.tər/: thú săn mồi - Prey (n) /preɪ/: con mồi - Bacteria (n) /bæk'tɪə.ri.ə/: vi khuẩn - Fungi (n) (plural) /'fʌŋ.gai/: nấm - Earthworm (n) /'ɜːθ.wɜːm/: sâu đất
(3) The forest's basement is a secret world. (4) As different from our own world as water is from air, the soil seems quiet, even dead. (5) But life bustles down below: a cubic inch of topsoil may contain billions of creatures.	(3) Nền móng của rừng là cả một thế giới bí ẩn. (4) Khác với thế giới của chúng ta như nước khác với không khí, đất dường như tĩnh mịch, thậm chí, như chết rồi. (5) Nhưng cuộc sống vẫn rất nhộn nhịp dưới đó: mỗi một inch vuông tầng đất bề mặt có thể chứa hàng triệu sinh vật.	- Ant (n) /ænt/: kiến - Creature (n) /'kriː.tʃər/: sinh vật - Inhabit (v) /ɪn'hæb.ɪt/: sinh sống - Beneath (adj) /bɪ'niːθ/: phía dưới - Surface (n) /'sɜː.fɪs/: bề mặt - Topsoil (n) /'tɒp.sɔɪl/: tầng đất bề mặt - Upstairs (adj/adv) /ʌp'steɪz/: thuộc tầng trên - Downstairs (adj/adv) /daʊn'steɪz/: thuộc tầng dưới
(6) Predators and prey roam beneath as well as above the forest floor. (7) Furthermore, those upstairs and downstairs forest denizens live closely linked lives soil-dwelling bacteria and fungi break down dead organic matter into molecules that above ground plants use for food. (8) Those plants, as well as animals, mature	(6) Các động vật săn mồi và con mồi lang thang dưới lòng đất cũng như trên nền rừng. (7) Hơn thế nữa, các cư dân ở tầng trên cũng như tầng dưới của rừng đều gắn bó rất mật thiết với nhau thông qua cuộc sống của các loại vi khuẩn và nấm cư ngụ trong đất, những loài mà phá vỡ các chất hữu cơ tạo thành các phân tử - thức ăn cho các thực vật	Ngữ pháp: Rút gọn mệnh đề trạng từ: Mệnh đề trạng từ là mệnh đề nối nhau bằng các liên từ như when, because, while ...Điều kiện rút gọn là hai chủ từ phải giống nhau. (1) [When we watch...] → Watching for wildlife in the forest, we rarely see past the surface of things.

and die, leaving more organic matter to fuel the folks downstairs.

(9) Like a well -insulated house, the soil protected its tenants from extreme temperatures, and from rain and snow. (10) It also provides a **bulwark** against predators that roam the surface world. (11) But the dense, protecting soil also limits mobility. (12) Soil creatures must be specially equipped in order to travel easily through their dark, **constricting** realm.

(13) Earthworms and ants are the champion earth-movers, creating channels that allow air and water to enter the soil. (14) While ants travel relatively far from their nests, earthworms work small areas, reprocessing vast amount of soil into fertile “waste”. (15) In a single year, as much as 36 tons of soil may pass through the alimentary tracts of all the earthworms living in an acre of soil.

trên đất. (8) Những thực vật này, cũng như động vật, trưởng thành và chết đi, để lại các chất hữu cơ nuôi các sinh vật tầng dưới.

(9) Giống như một ngôi nhà biệt lập, lòng đất bảo vệ cư dân của nó khỏi nhiệt độ khắc nghiệt, mưa và tuyết. (10) Nó cũng cung cấp nơi trú ẩn để tránh những kẻ săn mồi đang lang thang trên mặt đất. (11) Nhưng lòng đất dày đặc và an toàn lại hạn chế sự di động. (12) Các sinh vật trong lòng đất phải được trang bị đặc biệt để di chuyển một cách dễ dàng trong vương quốc vừa tối vừa bị hạn chế đó.

(13) Sâu đất và kiến là những nhà vô địch di chuyển trong lòng đất, tạo ra các lối đi cho phép không khí và nước thâm nhập vào lòng đất. (14) Trong khi kiến di chuyển khá xa tổ của chúng, sâu đất làm việc ở phạm vi nhỏ hơn, chế biến một lượng lớn đất trở thành “chất thải” phân bón. (15) Trong một năm, một lượng khoảng 36 tấn đất có thể được đi qua đường tiêu hóa của tất cả sâu đất

(2) [When we stand...] → Standing on the ground floor, we scan the leafy rafters, entirely overlooking the living world in the soil beneath our feet.

sống trong một mẫu đất.

Question 1: The main topic of the passage is _____.

- A. life in the forest soil
- B. the habitats of the forest animals
- C. the life cycle of ants and worms
- D. a description of a forest scene

Câu 1: Chủ đề chính của bài đọc là _____

- A. Cuộc sống trong lòng đất của rừng
- B. Môi trường sống của các động vật rừng
- C. Vòng đời của kiến và sâu
- D. Mô tả về một cảnh trong rừng

Câu hỏi dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề phù hợp cho bài đọc.

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Trong bài này:

Đoạn 1: Con người thường không chú ý tới cuộc sống trong đất

Đoạn 2: Cuộc sống trong đất rất sôi động

Đoạn 3: Sự cộng sinh của các loài trên đất và trong đất

Đoạn 4: Thuận lợi và bất lợi mà lòng đất mang lại

Đoạn 5: Kiến và sâu đất (minh họa cho sự thích nghi của loài sống trong đất)

Như vậy, chỉ có đáp án A thể hiện được ý tổng hợp của bài.

Question 2: The word “bustles” in the passage is closest in meaning to _____.

- A. is very active
- B. threatens

Câu 2: Từ “bustle” trong bài đọc gần nghĩa nhất với _____

- A. rất nhộn nhịp
- B. mối đe dọa
- C. tiếp tục

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

Trong trường hợp này, sau khi

C. continues.

D. chờ đợi

D. waits

định vị được thông tin nằm ở câu 4, ta thấy giữa câu 4 và 5 có sử dụng từ liên kết “but”=> ý nghĩa của 2 câu đối lập nhau=> suy luận: bustle trái nghĩa với quiet.

(4) As different from our own world as water is from air, the soil seems **quiet, even dead.** (5) **But** life **bustles** down below: a cubic inch of topsoil may contain billions of creatures.

Question 3: It can be inferred from the passage that the forest soil is _____.

A. sparsely inhabited

B. devoid of life

C. unknown to man

D. densely inhabited

Câu 3: Có thể suy ra từ bài đọc rằng lòng đất của rừng thì _____

A. thưa thớt dân cư (sinh sống thưa thớt)

B. không có sự sống

C. chưa được con người biết đến

D. dân cư đông đúc (sinh sống dày đặc)

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(5) But life bustles down below: **a cubic inch of topsoil may contain billions of creatures.**

Question 4: According to the passage, what is the main function of bacteria and fungi?

A. to build walls in the soil

B. to help aerate the soil

C. to kill mature plants

D. to provide food for plant life

Câu 4: Theo bài đọc, cái nào là chức năng chính của vi khuẩn và nấm?

A. xây tường trong lòng đất

B. làm đất tơi xốp

C. giết chết các thực vật trưởng thành

D. cung cấp thức ăn cho thực vật

Xem lại #Tip 2

(7) Furthermore, those upstairs and downstairs forest denizens live closely linked lives soil-dwelling **bacteria and fungi break down dead organic matter into molecules that above ground plants use for food.**

Question 5: The word

Câu 5: Từ “bulwark”

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

“bulwark” in the passage is closest in meaning to _____.

- A. tomb
- B. radar
- C. barrier
- D. gateway

trong bài đọc có nghĩa gần nhất với _____

- A. lăng mộ
- B. ra-đa
- C. rào cản
- D. cổng vào

Xem # Tip 3

(9) Like a well -insulated house, the soil protected its tenants from extreme temperatures, and from rain and snow. (10) It also **provides a bulwark against predators** that roam the surface world.

Question 6: According to the passage, the soil offers creatures who live underground protection from all of the following EXCEPT _____.

- A. bacteria and fungi
- B. bad weather
- C. extreme heat and cold
- D. enemies

Câu 6: Theo bài đọc, lòng đất cung cấp cho các sinh vật sống trong đó sự bảo vệ khỏi các điều sau đây TRỪ _____

- A. vi khuẩn và nấm
- B. thời tiết xấu
- C. sự nóng và lạnh cực đoan
- D. kẻ thù

Xem #Tip 2

(9) Like a well -insulated house, the soil protected its tenants from extreme temperatures, and from rain and snow.

Question 7: The word "constricting" can be replaced with _____.

- A. deep
- B. heavy
- C. damp
- D. limiting

Câu 7: Từ “constricting” có thể được thay bằng _____

- A. sâu
- B. nặng
- C. ẩm
- D. hạn chế

Xem #Tip 3

(11) But the dense, protecting soil also **limits** mobility. (12) Soil creatures must be specially equipped in order to travel easily through their **dark, constricting** realm.

Question 8: According to the passage, it could be expected that ants _____.

- A. are more mobile than

Câu 8: Theo bài đọc, có thể nói rằng kiến thì _____

- A. di động hơn sâu đất
- B. di chuyển nhiều đất

Xem #Tip 2

(14) While ants travel **relatively far from their nests**, earthworms work small areas, reprocessing vast amount of soil

earthworms hơn sâu đất into fertile “waste”.

B. move more earth than earthworms C. có chức năng giống nấm

C. perform similar functions to fungi D. chỉ sống dưới lòng đất

D. live only above ground

Question 9: The word “reprocessing” in the passage is closest in meaning to Câu 9 Từ “reprocessing” trong bài đọc gần nghĩa nhất với _____

A. transporting

B. converting

C. eliminating

D. arranging

A. vận chuyển

B. biến đổi

C. loại bỏ

D. sắp xếp

Xem #Tip 3

(14) While ants travel relatively far from their nests, earthworms work small areas, **reprocessing vast amount of soil into fertile “waste”**.

Question 10: The author uses which analogy to discuss the soil of the forest? Câu 10: Tác giả sử dụng sự so sánh nào để nói về lòng đất của rừng?

A. A building

B. A vehicle

C. A laboratory

D. A tunnel

A. một tòa nhà

B. một loại xe cộ

C. một phòng thí nghiệm

D. một đường hầm

Câu hỏi dạng tìm ý

Xem #Tip 2

(9) Like a well -insulated house, the soil protected its tenants from extreme temperatures, and from rain and snow.

1A2A3D4D5C

6A7D8A9B10A

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP - GIẢI THÍCH
<p>(1) Since water is the basis of life, composing the greater part of the tissues of all living things, the crucial problem of desert animals is to survive in a world where sources of flowing water are rare. (2) And since man's inexorable necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop.</p> <p>(3) Uncompromising as it is, the desert has not eliminated life but only those forms unable to withstand its desiccating effects. (4) No moist-skinned, water-loving animals can exist there. (5) Few large animals are found. (6) The giants of the North American desert are the deer, the coyote, and the bobcat. (7) Since desert country is open, it holds more swift-footed running and leaping creatures than the</p>	<p>(1) Bởi nước là nền tảng của sự sống, cấu thành phần lớn các mô của sinh vật sống, nên vấn đề cốt yếu của các động vật sa mạc là tồn tại trong một thế giới nơi nguồn nước chảy rất hiếm. (2) Và bởi nhu cầu không ngừng nghỉ của con người là hấp thu một lượng lớn nước trong các khoảng thời gian nhất định, con người khó có thể hiểu rằng nhiều sinh vật trên sa mạc trải qua cả cuộc đời mà không cần một giọt nước nào.</p> <p>(3) Không như chúng ta suy nghĩ, sa mạc không hủy diệt sự sống trừ những sinh vật không thể chịu đựng được hiệu ứng khô cằn của nó. (4) Không động vật da ẩm, ưa nước nào có thể tồn tại ở đó. (5) Cực ít động vật to lớn được tìm thấy. (6) Những gã khổng lồ của sa mạc Bắc Mỹ là hươu, sói đồng cỏ và linh miêu. (7) Vì vùng đất sa mạc trống vắng nên nó có nhiều động vật chạy nhảy nhanh hơn là vùng rừng rậm. (8) Dân cư của nó phần lớn</p>	<p>Chủ đề: động vật sa mạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - desert (n) /'dez.ət/: sa mạc - creature (n) /'kri:.tʃər/ : sinh vật - nocturnal (adj) : sống về đêm - reticence (n): sự kín đáo <p>Ngữ pháp:</p> <p>Câu phủ định không dùng thể phủ định của động từ</p> <p>(4) No moist-skinned, water-loving animals can exist there.</p> <p>(12) None could survive...</p>

tangled forest. (8) Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth. (9) Yet they are not **emaciated**. (10) Having adapted to their austere environment, they are as healthy as animals anywhere else in the word.

(11) The secret of their adjustment lies in the combination of behavior and physiology. (12) None could survive if, like Mad dogs and Englishmen, they went out in the midday sun; many would die in a matter of minutes. (13) So most of **them** pass the burning hours asleep in cool, humid **burrows** underneath the ground, emerging to hunt only by night. (14) The surface of the sun-baked desert averages around 150 degrees, but 18 inches down the temperature is only 60 degrees.

Question 1: The title for this passage could be _____.

- A. "Desert Plants"
- B. "Life Underground"
- C. "Animal Life in a

sống về đêm, lặng lẽ, đầy kín đáo và bị cai trị bởi sự thâm lặng. (9) Mặc dù vậy, chúng không hề bị ốm yếu. (10) Nhờ thích nghi với môi trường khắc nghiệt đó, chúng vẫn khỏe mạnh như những động vật khác ở bất kì đâu trên thế giới.

(11) Bí mật của sự điều chỉnh đó nằm ở sự kết hợp giữa hành vi và sinh lý. (12) Không loài nào có thể tồn tại nếu, giống như chó Mad và người Anh, họ đi ra ngoài vào giữa trưa nắng; nhiều sinh vật sẽ chết ngay trong vài phút. (13) Nên hầu hết chúng trải qua những giờ thiêu đốt bằng cách ngủ trong những hang mát mẻ và ẩm, dưới mặt đất, chỉ lên khỏi đó để đi săn vào buổi tối. (14) Bề mặt của sa mạc nơi bị mặt trời thiêu đốt có nhiệt độ trung bình khoảng 150, nhưng dưới bề mặt đó 18 inch thì nhiệt độ chỉ 60.

Câu 1: Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này là _____

- A. Thực vật sa mạc
- B. Cuộc sống dưới lòng đất

Câu hỏi dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề phù hợp cho bài đọc.

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp

Desert Environment”

D. “Man’s Life in a Desert Environment”

C. Đời sống động vật trong môi trường sa mạc

D. Đời sống con người trong môi trường sa mạc

bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Trong bài này:

Đoạn 1: Tầm quan trọng của nước

Đoạn 2: Các loài động vật sống trên sa mạc

Đoạn 3: Sự thích nghi của các loài trên sa mạc

→ Chọn C

Question 2: The word “inexorable” in the passage mostly means _____.

- A. relentless
- B. full
- C. demanding
- D. essential

Câu 2: Từ “inexorable” trong đoạn gần nghĩa nhất với ____

- A. không ngừng nghỉ
- B. đầy đủ
- C. đòi hỏi cao
- D. cần thiết

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(2) And since man’s **inexorable** necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop.

Question 3: Man can hardly understand why many animals live their whole life in the desert, as _____.

- A. sources of flowing water are rare in a desert
- B. water is an essential

Câu 3: Con người khó có thể hiểu tại sao nhiều động vật sống cả đời ở sa mạc vì ____

- A. nguồn nước chảy ở sa mạc thì hiếm
- B. nước là yếu tố quan trọng trong sự tồn tại của con người
- C. nước hình thành nên

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(2) And since man’s **inexorable** necessity is to

part of his existence

C. water composes the greater part of the tissues of living things

D. very few large animals are found in the desert

phần lớn các mô của động vật sống

D. rất ít động vật to lớn được tìm thấy ở sa mạc

absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop.

Question 4: The phrase “those forms” in the passage refers to all of the following EXCEPT _____.

A. water-loving animals

B. the coyote and the bobcat

C. moist-skinned animals

D. many large animals

Câu 4: Cụm từ “those forms” ở trong bài dùng để chỉ tất cả các vật sau đây TRỪ _____

A. động vật ưa nước

B. sói đồng cỏ và linh miêu

C. động vật da ẩm

D. nhiều động vật to lớn

Câu hỏi dạng tìm đối tượng mà đại từ đề cập

Tip 4: Đối với những câu hỏi hỏi về đối tượng mà đại từ nào đó đề cập tới, cần phải đọc cả câu có đại từ đấy để xem nó thay thế cho cái gì. Có thể bạn phải đọc cả câu trước và câu sau để hiểu hết

(3) Uncompromising as it is, the desert has not eliminated life but only **those forms unable to withstand its desiccating effects.** (4) **No moist-skinned, water-loving animals can exist there.** (5) Few large animals are found. (6) **The giants of the North American desert are the deer, the coyote, and the bobcat.**

Question 5: According to the passage, creatures in the desert _____.

A. are smaller and fleeter than forest animals

B. live in an accommodating

Câu 5: Theo bài đọc, các sinh vật trên sa mạc _____

A. nhỏ hơn và nhanh hơn động vật rừng

B. sống trong một môi trường thuận lợi

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi

environment

C. are more active during the day than those in the tangled forest

D. are not as healthy as those anywhere else in the world

C. hoạt động vào ban ngày nhiều hơn những động vật rừng

D. không khỏe mạnh bằng các động vật ở nơi khác trên thế giới

(paraphrase)

(5) **Few large animals are found.** (7) Since desert country is open, **it holds more swift-footed running and leaping creatures than the tangled forest.**

Loại trừ đáp án D vì câu 10 khẳng định ý ngược lại với D. Loại đáp án C vì câu 13 cho thấy động vật sa mạc ngủ ngày. Loại B vì môi trường sa mạc không hề dễ chịu.

Question 6: The author mentions all the following as examples of the behavior of desert animals

EXCEPT ____.

A. they sleep during the day

B. they dig home underground

C. they are noisy and aggressive

D. they are watchful and quiet

Câu 6: Tác giả đề cập đến tất cả những điều sau đây làm ví dụ về hành vi của động vật sa mạc TRỪ ____

A. chúng ngủ vào ban ngày

B. chúng đào tổ dưới đất

C. chúng ồn ào và hung hăng

D. chúng thận trọng và lặng lẽ

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(8) Its population is largely **nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth.** (13) So most of them **pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground,** emerging to hunt only by night.

Question 7: The word “emaciated” in the passage mostly means ____.

A. wild

Câu 7: Từ “emaciated” trong bài gần nghĩa với ____

A. hoang dã

B. xảo quyệt

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại

B. cunning
C. unmanageable
D. unhealthy

C. không thể quản lý
D. không mạnh khỏe

trừ.

(9) Yet they are **not emaciated**. (10) Having adapted to their austere environment, they are **as healthy as** animals anywhere else in the world.

Câu 9 nói rằng động vật sa mạc không “emaciated”, câu 10 nói rằng chúng “healthy” như các động vật ở nơi khác. Vậy emaciated = unhealthy

Question 8: the word “Them” means

A. animals
B. people
C. water
D. minutes

Câu 8: Từ “them” dùng để chỉ ____

A. các động vật
B. con người
C. nước
D. phút

Câu hỏi dạng tìm đối tượng mà đại từ đề cập

Tip 4: Đối với những câu hỏi hỏi về đối tượng mà đại từ nào đó đề cập tới, cần phải đọc cả câu có đại từ đấy để xem nó thay thế cho cái gì. Có thể bạn phải đọc cả câu trước và câu sau để hiểu hết

(12) None could survive if, like Mad dogs and Englishmen, they went out in the midday sun; many would die in a matter of minutes. (13) So most of **them** pass the burning hours asleep in cool, humid **burrows** underneath the ground, emerging to hunt only by night.

Lần lượt thay thế các từ trong đáp án vào câu 13 sẽ thấy được sự phù hợp của đáp án A.

Question 9: The word “burrows” in the passage

Câu 9: Từ “burrows” trong bài gần nghĩa nhất

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa/giải thích nghĩa của từ

mostly means _____. với _____

- | | |
|---|--|
| A. “places where insects or other small creatures live and produce their young” | A. nơi côn trùng và các sinh vật nhỏ sống và sinh nở |
| B. “holes or tunnels in the ground made by animals for them to live in” | B. các lỗ hoặc hang trong đất được tạo bởi động vật để chúng sống trong đó |
| C. “structures made of metal bars in which animals or birds are kept” | C. cấu trúc được làm bằng các thanh kim loại dùng để nhốt động vật hoặc chim |
| D. “places where a particular type of animal or plant is normally found” | D. nơi mà một loại động vật hoặc thực vật cụ thể nào đó thường được tìm thấy |

Question 10: We can infer from the passage that _____ .

- | | |
|--|--|
| A. living things adjust to their environment | A. động vật sống thích nghi với môi trường của chúng |
| B. water is the basis of desert life | B. nước là nền tảng của cuộc sống sa mạc |
| C. desert life is colorful and diverse | C. cuộc sống sa mạc đa sắc màu và đa dạng |
| D. healthy | D. mạnh khỏe |

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(13) So most of them pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night.

Ở đây có thể dùng phương pháp loại trừ, suy luận. Đáp án A nói về insect, không đề cập đến trong bài. Đáp án B nhắc đến “birds”, và bird thì không sống dưới đất, cũng không được đề cập trong bài. Đáp án D nói về “a particular type of animal or plant” nhưng bài đang đề cập đến các động vật mà ban đêm thì ra ngoài đi săn, không đề cập đến thực vật. → Chọn B.

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(10) **Having adapted to their austere environment**, they are as healthy as animals anywhere else in the world. (11) The secret of **their adjustment** lies

in the combination of behavior and physiology. (13) So most of them **pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night.**

1C2A3B4B5A

6C7D8A9B10A

READING PASSAGE NUMBER 6

TIẾNG ANH

TIẾNG VIỆT

TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP - GIẢI THÍCH

(1) One of the seven wonders of the ancient world, the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for Pharaoh Cheops in 2720 B.C. (2) Despite its antiquity, certain aspects of its construction makes it one of the truly wonders of the world. (3) The thirteen - acre structure near the Nile river is a solid mass of stone blocks covered with limestone. (4) Inside are the number of hidden passageways and the burial chamber of the Pharaoh. (5) It is the largest single structure in the world. (6) The four sides of the pyramid are

(1) Một trong bảy kỳ quan thế giới cổ, Kim tự tháp Great Pyramid of Giza là một đài tưởng niệm của trí tuệ và lời tiên tri, được xây dựng như là một lăng mộ cho Pharaoh Cheops vào năm 2720 trước công nguyên. (2) Ngoài sự cổ kính của nó, chính các yếu tố khác mới làm nó trở thành một trong 7 kỳ quan thực sự của thế giới. (3) Kiến trúc 13 arc gần sông Nile này là một khối vững chãi cấu thành bởi các tầng đá được phủ lên bởi đá vôi. (4) Bên trong là cơ sở các lối đi giấu kín và nơi chôn cất Pharaoh. (5) Đó là cấu trúc đơn lớn nhất trên thế giới. (6) Bốn cạnh của kim tự tháp gần

Từ vựng:

- ancient (adj) /'eɪn.dʒənt/ : cổ, lâu đời
- monument (n) /'mɒn.jə.mənt/: đài tưởng niệm
- antiquity (n) /æn'tɪk.wə.ti/ : sự lâu đời/ di tích
- investigation (n) /ɪn'vestɪ'geɪ.ʃən/: điều tra, kiểm tra để tìm ra sự thật
- exploration (n)/,ek.splə'reɪ.ʃən/: sự khám phá
- examination (n) /ɪg,zæm.ɪ'nei.ʃən/ : kiểm tra để phát hiện ra thứ gì đó
- B.C. : trước công nguyên
- A.C. : sau công nguyên

aligned almost exactly on true north, south, east and west-an incredible engineering feat. (7) The ancient Egyptians were sun worshippers and great astronomers, so computations for the Great Pyramid were based on astronomical observations.

(8) Explorations and detailed examinations of the base of the structure reveal many intersecting lines. (9) Further scientific study indicates that these represent a type of timeline of events – past, present and future. (10) Many of the events have been interpreted and found to coincide with known facts of the past. (11) Others are **prophesied** for future generations and are currently under investigation. (12) Many believe that pyramids have supernatural powers and this one is no exception. (13) Some researchers even associate it with extraterrestrial beings of ancient past.

(14) Was this superstructure made by ordinary beings, or one

như trùng với bốn hướng bắc, nam, đông và tây - một kỳ tích kiến trúc ngoài sức tưởng tượng. (7) Người Ai Cập cổ đại là những người tôn thờ mặt trời và cũng là những nhà thiên văn tài ba, nên việc tính toán cho Great Pyramid được dựa trên những quan sát thiên văn.

(8) Việc khám phá và kiểm tra chi tiết nền móng của kiến trúc này đã để lộ nhiều đường giao nhau. (9) Các nghiên cứu khoa học sâu hơn chỉ ra rằng những đường này đại diện cho một loại lịch sự kiện – quá khứ, hiện tại và tương lai. (10) Nhiều sự kiện đã được diễn giải và được nhận thấy có sự trùng khớp với những sự kiện được biết đến trong quá khứ. (11) Những sự kiện khác được dự đoán cho thế hệ tương lai và đang được tìm hiểu, nghiên cứu. (12) Nhiều người tin rằng các kim tự tháp có sức mạnh siêu nhiên và kim tự tháp này không phải ngoại lệ. (13) Một số nhà nghiên cứu thậm chí liên hệ nó với người ngoài hành tinh trong quá khứ cổ đại

(14) Liệu rằng siêu kiến trúc này được tạo ra bởi

built by a race far superior to any known today? người bình thường, hay bởi một chủng tộc siêu nhiên hơn bất cứ loài nào được biết đến ngày nay?

Question 1: What has research of the base revealed? Câu 1: Cái gì lộ ra sau các nghiên cứu về nền móng?

- A. there are cracks in the foundation A. Các vết nứt ở móng
- B. Tomb robbers have stolen the Pharaoh's body B. Trộm lăng mộ đã đánh cắp thi thể Pharaoh
- C. The lines represent important events C. Các đường thể hiện các sự kiện quan trọng
- D. A superior race of people built in D. Một chủng tộc siêu nhiên của loài người đã xây nó

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(8) Explorations and detailed **examinations of the base** of the structure **reveal many intersecting lines**. (9) Further scientific **study indicates that these represent a type of timeline of events** – past, present and future. (10) Many of the events have been interpreted and found to coincide with known facts of the past.

Question 2: Extraterrestrial beings are _____. Câu 2: Người ngoài hành tinh là _____

- A. very strong workers A. Những công nhân rất khỏe
- B. astronomers in the ancient times B. Các nhà thiên văn học trong thời cổ đại
- C. researchers in Egyptology C. Các nhà nghiên cứu Ai Cập học
- D. living beings from other planets D. sinh vật sống từ hành tinh khác

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(13)Some researchers even **associate it with**

extraterrestrial beings of ancient past.

Question 3: What was the most probable reason for providing so many hidden passages

A. To allow the weight of the pyramid to settle evenly

B. To permit the high priests to pray at night

C. To enable the Pharaoh's family to bring food for his journey to the afterlife

D. To keep grave robbers from finding the tomb and the treasure buried with the pharaoh

Câu 3: Điều gì là lý do phù hợp nhất cho việc có nhiều lối đi ẩn giấu ?

A. để cho phép trọng lượng của kim tự tháp được dàn đều

B. để cho phép những tu sĩ cầu nguyện ban đêm

C. để gia đình Pharaoh có thể mang thức ăn cho chuyến đi vĩnh hằng của ông ấy

D. để giữ bọn trộm khỏi tìm thấy mộ và châu báu chôn cùng Pharaoh

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(4) Inside are the number of hidden passageways and the burial chamber of the Pharaoh. (5) It is the largest single structure in the world. (6) The four sides of the pyramid are aligned almost exactly on true north, south, east and west-an incredible engineering feat. (7) The ancient Egyptians were sun worshippers and great astronomers, so computations for the Great Pyramid were based on astronomical observations.

Question 4: The word **feat** in the first paragraph is closet in meaning to ____.

A. accomplishment

B. Appendage

C. festivity

Câu 4: Từ “feat” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với ____

A. thành tựu

B. bộ phận

C. lễ hội

D. kiến trúc

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

D. structure

Question 5: What do the intersecting lines in the base symbolize?

- A. Architects' plan for the hidden passages
- B. Pathways of the great solar bodies
- C. Astrological computations
- D. Dates of important events taking place throughout time

Câu 5: Các đường giao nhau ở nền móng biểu tượng cho ____

- A. Kế hoạch của các nhà kiến trúc cho các lối đi ẩn giấu
- B. Con đường của các thiên thể mặt trời
- C. Các tính toán thiên văn học
- D. Ngày của các sự kiện quan trọng diễn ra qua thời gian

Question 6: In the second passage, the word 'prophesied' is closest in meaning to ____.

- A. affiliated
- B. precipitated
- C. terminated
- D. foretold

Câu 6: Trong đoạn 2, từ "prophesied" gần nghĩa nhất với ____

- A. liên kết
- B. vội vàng
- C. phá hủy
- D. tiên tri

(6) The four sides of the pyramid are aligned almost exactly on true north, south, east and west-an incredible engineering feat.

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

8) Explorations and detailed examinations of the base of the structure reveal **many intersecting lines**. (9) Further scientific study indicates that **these represent a type of timeline of events – past, present and future**. (10) Many of the events have been interpreted and found to coincide with known facts of the past.

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(10) Many of the events have

been interpreted and found to coincide with known facts of the past. (11) Others are **prophesied** for future generations and are currently under investigation.

Question 7: What is the best title for the passage?

- A. Symbolism of the Great Pyramid
- B. Problems with the Construction of the Great Pyramid
- C. Wonders of the Great Pyramid of Giza
- D. Exploration of the Burial Chamber of Cheops

Câu 7: Tiêu đề phù hợp nhất cho bài?

- A. Tính biểu tượng của Great Pyramid
- B. Các vấn đề với việc xây dựng Great Pyramid
- C. Các kỳ quan của Great Pyramid of Giza
- D. Sự khám phá về nơi an táng Cheops

Câu hỏi dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề phù hợp cho bài đọc.

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Trong bài này:

Đoạn 1: Đặc điểm của Kim tự tháp Gaze

Đoạn 2: Sự bí ẩn của Kim tự tháp

Đoạn 3: Câu hỏi phỏng đoán về người xây kim tự tháp

Question 8: On what did the ancient Egyptians base their calculations?

- A. Observation of the celestial bodies
- B. Advanced technology
- C. Advanced tools of measurement
- D. knowledge of the earth's surface

Câu 8: Người Ai Cập cổ đại dựa vào cái gì để thực hiện tính toán của họ?

- A. Quan sát các thiên thể
- B. Công nghệ tiên tiến
- C. Các công cụ đo lường tiên tiến
- D. Kiến thức về bề mặt trái đất

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(7) The ancient Egyptians were sun worshippers and great astronomers, so

computations for the Great Pyramid were based on astronomical observations.

Câu này có thể dùng phương pháp loại trừ vì trong bài không hề nhắc đến 3 ý trong đáp án B C D.

Question 9: Why was the Great Pyramid constructed?

- A. As a solar observatory
- B. As a religious temple
- C. As a tomb for the Pharaoh
- D. as an engineering feat

Câu 9: Tại sao Great Pyramid được xây dựng?

- A. Như một đài quan sát mặt trời
- B. Như một đền thờ tín ngưỡng
- C. Như một lăng mộ cho Pharaoh
- D. Như một chiến tích kiến trúc

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(1) One of the seven wonders of the ancient world, **the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for Pharaoh Cheops in 2720 B.C.**

Question 10: Why is the Great Pyramid of Giza considered one of the seven wonders of the world?

- A. it is perfectly aligned with the four cardinal points of the compass and contains many prophecies
- B. It was selected of the tomb of Pharaoh Cheops
- C. It was built by a super

Câu 10: Tại sao Great Pyramid of Giza được xem là một trong bảy kỳ quan thế giới?

- A. nó trùng khớp hoàn hảo với 4 điểm chính của la bàn và chứa nhiều lời tiên tri
- B. nó được chọn làm mộ của Pharaoh Cheops
- C. Nó được xây bởi một chủng tộc siêu nhiên

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(1) One of the seven wonders of the ancient world, **the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for**

race

D. Nó rất cổ

D. It is very old

Pharaoh Cheops in 2720 B.C.

(2) Despite its antiquity, certain **aspects of its construction makes it one of the truly wonders of the world.** (6) The **four sides of the pyramid are aligned almost exactly on true north, south, east and west-** an incredible engineering feat.

1C2D3*4A5D

6D7C8A9C10A

**Câu 3 không có đáp án đúng. Từ những dữ liệu trong bài, không đưa ra được kết luận nào phù hợp. Hãy lưu ý khi thực hiện các bài đọc, bạn cần hiểu rõ ràng lý do đưa ra các đáp án để lần tới gặp những câu hỏi tương tự có thể thực hiện được với khả năng đúng cao nhất.*

READING PASSAGE NUMBER 6

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP - GIẢI THÍCH
(1) American Online is one of the big names on the Internet, and unlike many other digital companies, it actually makes a profit. (2) But the company which its rivals call the “Cyber – cockroach” was launched only in 1992. (3) Before that, it was a small firm called control Video Corporation, and it made video games. (4) Control Video Then Steve Case, a former Pizza Hut marketing executive	(1) American Online là một trong những tên tuổi lớn trên Internet, và không giống với các công ty kỹ thuật số khác, nó thực sự thu được lợi nhuận. (2) Nhưng công ty mà các đối thủ của nó gọi là “cyber-crocodile” (con gián công nghệ) chỉ mới ra mắt năm 1992. (3) Trước đó, nó là một công ty tin nhỏ với tên gọi Control Video Corporation, và nó sản xuất các trò chơi điện tử. (4) Sau đó, Steve Case,	Các cụm động từ - Make profit : tạo ra lợi nhuận - Look down on: coi nhẹ, coi thường Từ vựng: - Rival (n) /'raɪ.vəl/ : đối thủ cạnh tranh - Cockroach (n) /'kɒk.rəʊtʃ/ : con gián - Innovative (adj) /'ɪ.n.ə.və.tɪv/ : sáng tạo, cải tiến

arrived and took the company online, innovative, fast moving, and user-friendly, American online appeals to people who want to search the Internet, but who do not have a lot of experience. (4) For the same reason “teachies”, people who think they are more expert with computers, look down on American Online and its users. (5) Recently, American Online (or AOL, as it calls itself) joined with Time Warn – a multi-million dollar movie and magazine company-to create a multi media giant.

(6) Now, AOL has begun to expand abroad. (7) In many European countries, including the United Kingdom, it is hard to buy a computer magazine that does not have a free AOL introductory offer. (8) The company also puts advertisements onto the television, and employs people to hand out its free introductory disks at places like train stations. (9) As the Internet gets faster, AOL is changing. (10) With many homes getting high-

một cựu giám đốc marketing của Pizza Hut tới làm việc và đưa công ty trở thành một công ty online, sáng tạo, thay đổi nhanh và thân thiện với người dùng, American Online trở nên thu hút đối với những người muốn tìm kiếm trên Internet mà chưa có nhiều kinh nghiệm. (4) Cũng chính vì lí do đó, những người có kinh nghiệm, những người nghĩ họ thành thạo máy tính, khá coi nhẹ American Online và người dùng của nó. (5) Gần đây, American Online (AOL, như cách nó tự xưng) đã liên kết với TimeWarn - một công ty tạp chí và điện ảnh hàng triệu đô - để tạo nên một kênh đa phương tiện không lồ.

(6) Hiện nay, AOL đã bắt đầu mở rộng ra nước ngoài. (7) Ở nhiều nước châu Âu, gồm cả Vương quốc Anh, rất khó để mua một tạp chí máy tính mà không kèm tờ giới thiệu chào mời miễn phí về AOL. (8) Công ty cũng đưa các quảng cáo lên ti vi, và thuê người để phát các đĩa giới thiệu miễn phí ở những nơi như ga tàu. (9) Khi Internet trở

speed connection through fiber optic cables, or the new ADSL technology, the “Cyber-cockroach” will have to show that like real cockroaches, it can survive in almost any environment.

nên nhanh hơn, AOL cũng thay đổi. (10) Với nhiều hộ gia đình kết nối Internet tốc độ cao qua cáp sợi quang hay công nghệ mới – ADSL, “Cyber-crokoach” sẽ phải thể hiện rằng: giống như một con gián thực thụ, nó có thể tồn tại ở hầu hết các môi trường.

Question 1 : What is the passage about?

- A. a computer company
- B. a software company
- C. an Internet company
- D. a video company

Câu 1: Bài đọc nói về điều gì?

- A. Một công ty máy tính
- B. Một công ty phần mềm
- C. Một công ty Internet
- D. Một công ty video

Câu hỏi dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề phù hợp cho bài đọc.

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Trong bài này:

Đoạn 1: Quá trình phát triển của American Online

Đoạn 2: Việc kinh doanh hiện tại của American Online

Như vậy, cả bài nói về American Online, và đây là một công ty hoạt động trên Internet. Không có thông tin nào nói về đây là công ty máy tính, phần mềm hay video.

(1) American Online is one of the big names on the Internet, and unlike many other **digital companies**, it actually makes a

profit.

(4) Then Steve Case, a former Pizza Hut marketing executive arrived and **took the company online**, innovative, fast moving, and user-friendly, American online appeals to people who want to search the Internet, but who do not have a lot of experience

Question 2 : The word “it” in line 5 refers to:

A. American Online

B. Cyber-cockroach

C. Control video corporation

D. digital company

Câu 2: Từ “it” ở dòng....nói đến:

A. American Online

B. Cyber-crokoach

C. Control video corporation

D. Công ty kỹ thuật số

Câu hỏi dạng tìm đối tượng mà đại từ đề cập

Tip 4: Đối với những câu hỏi hỏi về đối tượng mà đại từ nào đó đề cập tới, cần phải đọc cả câu có đại từ đấy để xem nó thay thế cho cái gì. Có thể bạn phải đọc cả câu trước và câu sau để hiểu hết

Question 3 : Who does Steve Case work for?

A. Pizza Hut

B. AOL

C. Control video Corporation

D. None of these

Câu 3: Steve Case đang làm việc cho ai?

A. Pizza Hut

B. AOL

C. Control video corporation

D. Không cái nào trên đây

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(4) Then Steve Case, a **former Pizza Hut marketing executive arrived and took the company online**, innovative, fast moving, and user-friendly, American online appeals to people who want to search the Internet, but who do not have a lot of

experience

Question 4 : How do “teachies” feel about American Online?

- A. They think it is a Cyber-cockroach
- B. They think it is for experts
- C. They think it is a movie and a magazine company
- D. They feel superior to its users

Câu 4: Những người có kinh nghiệm cảm thấy như thế nào về American Online?

- A. Họ nghĩ đó là một con gián công nghệ
- B. Họ nghĩ nó dành cho các chuyên gia
- C. Họ nghĩ đó là một công ty tạp chí và điện ảnh
- D. Họ thấy đẳng cấp hơn so với người dùng của nó

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

Ở đây nếu không biết nghĩa của từ teachies, ta có thể mặc định rằng đó là một nhóm người. Nhờ mệnh đề quan hệ “ people who think they are more expert with computers”, ta biết được đây là những người thành thạo hơn với máy tính. Loại trừ 3 phương án A B C vì không nằm trong ý của câu có xuất hiện teachies → Chọn D

...American online appeals to people who want to search the Internet, but who do not have a lot of experience. (4) For the same reason “**teachies**”, people who think they are more expert with computers, **look down on American Online and its users.**

Question 5 : American Online has the following characteristics EXCEPT:

- A. innovative
- B. experienced
- C. user-friendly
- D. fast moving

Câu 5: American Online có các đặc điểm sau đây TRỪ:

- A. Sáng tạo
- B. Kinh nghiệm
- C. Thân thiện người dùng
- D. Thay đổi nhanh

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(4) Then Steve Case, a former Pizza Hut marketing executive arrived and took the company online, **innovative, fast moving, and user-friendly**, American online appeals to people who want to search the Internet, but who **do not have a lot of experience**

Question 6 : People who use American Online are probably:

- A. video game players
- B. “teachies”
- C. movie fans
- D. people new to the Internet

Câu 6: Những người dùng American Online có thể là:

- A. người chơi trò chơi điện tử
- B. người có kinh nghiệm
- C. người hâm mộ phim
- D. người mới dùng Internet

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(4) Then Steve Case, a former Pizza Hut marketing executive arrived and took the company online, innovative, fast moving, and user-friendly, **American online appeals to people who want to search the Internet, but who do not have a lot of experience.**

Question 7 : American Online is an unusual digital company because:

- A. it used to make video games
- B. it is innovative
- C. it makes money
- D. is has joined with another company

Câu 7: American Online là một công ty kỹ thuật số khác thường vì:

- A. Nó từng làm sản xuất trò chơi điện tử
- B. Nó sáng tạo
- C. Nó tạo ra tiền
- D. Nó liên kết với một công ty khác

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(1) American Online is one of the big names on the Internet,

and **unlike many other digital companies, it actually makes a profit.**

Question 8 : Which marketing idea is NOT mentioned?

A. advertisements on the Internet

B. advertisements on TV

C. free disks in journals

D. people giving disks away

Câu 8: Ý tưởng marketing nào không được đề cập đến?

A. Quảng cáo trên Internet

B. Quảng cáo trên TV

C. Đĩa miễn phí kèm tạp chí

B. Người phát đĩa

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(7) In many European countries, including the United Kingdom, **it is hard to buy a computer magazine that does not have a free AOL introductory offer.**

(8) The company also **puts advertisements onto the television**, and employs people **to hand out its free introductory disks** at places like train stations.

Question 9 : . What does the article say about AOL's future?

A. it will do well

B. it will do badly

C. it will face challenges

D. The article doesn't say

Câu 9: Bài đọc nói gì về tương lai của AOL?

A. Nó sẽ làm tốt

B. Nó sẽ làm dở tệ

C. Nó sẽ gặp nhiều thách thức

D. Bài đọc không đề cập

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(10) With many homes getting high-speed connection through fiber optic cables, or the new ADSL technology, the "Cyber-cockroach" will **have to show** that like real cockroaches, **it can survive in almost any**

environment.

Question 10 : What is this passage mainly concerned with?

- A. technology
- B. a history of the Internet
- C. computer users
- D. a successful business

Câu 10: Bài đọc chủ yếu quan tâm tới?

- A. Công nghệ
- B. Lịch sử Internet
- C. Người dùng máy tính
- D. Một công việc kinh doanh thành công

Câu hỏi dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề phù hợp cho bài đọc.

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Trong bài này:

Đoạn 1: Quá trình phát triển của American Online

Đoạn 2: Việc kinh doanh hiện tại của American Online

⇒ Chọn D

1C2A3B4D5B 6D7C8A*9C10D

* Trong bài chỉ đề cập đến 3 hình thức marketing là free introductory offer in magazine, TV ad và people giving free disk. Nhưng không chắc là free disk in journal chính là introductory offer. Offer không có nghĩa là disk. Nhưng chắc chắn nhất thì chọn A vì đúng là không hề có thông tin này trong bài

READING PASSAGE NUMBER 7

TIẾNG ANH

(1) A useful definition of an air pollutant is a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetations, or materials

TIẾNG VIỆT

(1) Một định nghĩa hữu dụng của một chất ô nhiễm không khí là một hợp chất được thêm trực tiếp hoặc gián tiếp vào không khí bởi con người, với số lượng đủ để gây ảnh hưởng bất lợi tới con

TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP - GIẢI THÍCH

Từ vựng:

- pollutant (n) /pə'lu:tənt/ : chất gây ô nhiễm
- condition (n) /kən'diʃ.ən/ : điều kiện
- substance (n) /'sʌb.stəns/ : chất
- compound (n) /'kɒm.paʊnd/ :

adversely. (2) Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change. (3) When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled—a far cry from the extensive list of harmful substances known today. (4) As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. (5) In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions.

(6) Many of the more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, are found in nature. (7) As the Earth developed, the concentrations of these pollutants were **altered** by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycle. (8) These serve as an air purification scheme by allowing the compounds

người, động vật, thực vật hoặc các vật chất khác. (2) Sự ô nhiễm không khí yêu cầu một định nghĩa vô cùng linh hoạt, cho phép thay đổi liên tục. (3) Khi luật ô nhiễm không khí được thiết lập lần đầu tiên ở Anh vào thế kỷ 14, các chất gây ô nhiễm không khí chỉ giới hạn trong các hợp chất mà có thể thấy được hoặc ngửi được – khác xa với danh mục sâu rộng về các chất có hại được biết đến ngày nay. (4) Khi công nghệ phát triển và kiến thức về các khía cạnh sức khỏe của các chất hóa học nhiều lên, danh mục các chất gây ô nhiễm không khí càng dài ra. (5) Trong tương lai, thậm chí hơi nước cũng có thể được xem xét là một chất gây ô nhiễm không khí trong các điều kiện nhất định. (6) Nhiều trong số các chất gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng, như sulfur oxides, carbon monoxide và nitrogen oxides vẫn được tìm thấy trong tự nhiên. (7) Khi Trái Đất phát triển, nồng độ của các chất gây ô nhiễm này bị thay đổi bởi nhiều phản ứng hóa học,

hợp chất

- chemical (n) /'kem.ɪ.kəl/ : chất hóa học

- component

(n) /kəm'pəʊ.nənt/ : thành phần

- concentration

(n) /,kɒn.sən'treɪ.ʃən/ : nồng độ

to move from the air to the water or soil on a global basis, nature's output of these compounds dwarfs those resulting from human activities. (9) However, human production usually occurs in a localized area, such as a city.

(10) In this localized regions, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycle. (11) The result is an increased concentration of **noxious** chemicals in the air. (12)

The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. (13) The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area. (14) For example, sulfur dioxide has **detectable** health effects at 0.08 parts per million

chúng đã trở thành các thành tố trong chu trình sinh địa hóa. (8) Những quá trình này như một chương trình làm sạch không khí bằng cách cho phép các hợp chất đó chuyển từ không khí vào nước hoặc đất trên phạm vi toàn cầu, đầu ra tự nhiên của những hợp chất này lớn hơn nhiều so với những gì tạo ra từ hoạt động của con người.

(9) Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của con người thường diễn ra ở một khu vực nhất định, chẳng hạn như một thành phố.

(10) Ở các vùng nhất định này, các chất thải do con người có thể rất lớn và tạm thời gây quá tải chương trình làm sạch tự nhiên của vòng tuần hoàn. (11) Kết quả là gây nên nồng độ lớn của các chất hóa học độc hại trong không khí. (12) Nồng độ các chất hóa học độc hại, gây ảnh hưởng xấu do con người gây ra này thì lớn hơn nhiều so với nồng độ tự nhiên của chúng. (13) Một chất không cần nồng độ lớn để trở thành chất gây ô nhiễm, thực tế là các giá trị đo lường bằng số chẳng nói lên điều gì

(ppm), which is about 400 times its natural level. (15) Carbon monoxide, however, as a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm. (14) Ví dụ, sulfur dioxide có những ảnh hưởng có thể phát hiện được ở mức 0.08 ppm. (15) Tuy nhiên carbon monoxide ở mức tự nhiên là 0.01 ppm và thường không phải là một chất gây ô nhiễm cho đến khi nồng độ đạt 15ppm.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

- A. The economic impact of air pollution
- B. What constitutes an air pollutant?
- C. How much harm air pollutants can cause
- D. The effects of compounds added to the atmosphere

Câu 1: Bài đọc chủ yếu nói về điều gì?

- A. Ảnh hưởng kinh tế của ô nhiễm không khí
- B. Những gì cấu thành nên chất ô nhiễm không khí?
- C. Các chất ô nhiễm không khí có thể gây hại như thế nào
- D. Ảnh hưởng của các hợp chất được thêm vào không khí

Câu hỏi dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề phù hợp cho bài đọc.

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Trong bài này,

Đoạn 1: Các định nghĩa về chất gây ô nhiễm không khí

Đoạn 2: Các chất gây ô nhiễm tự nhiên

Đoạn 3: Các chất gây ô nhiễm do hoạt động của con người

➔ Bài không hề nhắc đến ảnh hưởng kinh tế, hay ảnh hưởng của các chất gây ô nhiễm nhiều như thế nào. Bài chỉ nói về cách hình thành, hoạt động của các chất gây ô nhiễm.

Question 2: The word "adversely" in line 2 is closest in meaning to _____.

- A. negatively
- B. quickly
- C. admittedly
- D. considerably

Câu 2: Từ "adversely" ở dòng 2 gần nghĩa nhất với ____

- A. một cách tiêu cực
- B. một cách nhanh chóng
- C. một cách chấp nhận được
- D. một cách đáng kể

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(1) A useful definition of an air pollutant is a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetations, or materials **adversely**.

Question 3: It can be inferred from the first paragraph that _____.

- A. water vapor is an air pollutant in localized areas
- B. most air pollutants today can be seen or smelled
- C. the definition of air pollution will continue to change
- D. a substance becomes an air pollutant only in cities

Câu 3: Có thể suy ra từ đoạn đầu tiên là ____

- A. hơi nước là một chất gây ô nhiễm không khí ở các khu vực nhất định
- B. hầu hết các chất gây ô nhiễm không khí ngày nay có thể nhìn thấy hoặc ngửi thấy được
- C. định nghĩa của ô nhiễm không khí sẽ tiếp tục thay đổi
- D. một chất trở thành chất gây ô nhiễm chỉ ở các thành phố

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(2) Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change.

Question 4: The word "altered" in line 10 is closest in meaning to _____.

Câu 4: Từ "altered" ở dòng 10 gần nghĩa nhất với ____

- A. bị phá hủy

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán

- | | |
|---------------|----------------|
| A. eliminated | B. được gây ra |
| B. caused | C. bị chậm lại |
| C. slowed | D. bị thay đổi |
| D. changed | |

Question 5: Natural pollutants can play an important role in controlling air pollution for which of the following reasons?

- A. They function as part of a purification process.
- B. They occur in greater quantities than other pollutants.
- C. They are less harmful to living beings than are other pollutants.
- D. They have existed since the Earth developed.

Question 6: According to the passage, which of the following is true about human-generated air pollution in localized regions?

- A. It can be dwarfed by nature's output of

Câu 5: Các chất gây ô nhiễm tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát ô nhiễm không khí bởi lý do nào sau đây?

- A. Chúng có chức năng như một phần của quá trình làm sạch không khí
- B. Chúng xảy ra với số lượng lớn hơn các chất gây ô nhiễm khác
- C. Chúng ít gây hại với sinh vật sống hơn các chất ô nhiễm khác
- D. Chúng đã tồn tại từ khi Trái Đất phát triển

Câu 6: Theo bài đọc, điều nào sau đây đúng về sự ô nhiễm không khí gây ra bởi con người ở các vùng nhất định?

- A. Nó có thể bị làm cho nhỏ đi bởi đầu ra của các chất gây ô nhiễm tự

nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(7) As the Earth developed, the concentrations of these pollutants were **altered** by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycle.

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(6) **Many of the more important air pollutants**, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, **are found in nature**. (8) These **serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil on a global basis**, nature's output of these compounds dwarfs those resulting from human activities.

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi

pollutants in the localized region.

B. It can overwhelm the natural system that removes pollutants.

C. It will damage areas outside of the localized regions.

D. It will react harmfully with naturally occurring pollutants

nhiên ở khu vực nhất định

B. Nó có thể làm choáng ngợp hệ thống tự nhiên loại bỏ chất gây ô nhiễm

C. Nó sẽ phá hủy các khu vực bên ngoài của các vùng nhất định đó

D. Nó sẽ phản ứng có hại với các chất gây ô nhiễm tự nhiên.

(paraphrase)

(6) **Many of the more important air pollutants**, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, **are found in nature**. (8) These serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil on a global basis, **nature's output of these compounds dwarfs those resulting from human activities**.

(10) In this localized regions, human output may be dominant and may temporarily **overload the natural purification scheme of the cycle**

Question 7: The word "noxious" in line 16 is closest in meaning to _____.

- A. harmful
- B. noticeable
- C. extensive
- D. weak

Câu 7: Từ “noxious” ở dòng 16 gần nghĩa nhất với_____

- A. có hại
- B. đáng chú ý
- C. sâu rộng
- D. yếu

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(11) The result is an increased concentration of noxious chemicals in the air.

Question 8: According to the passage, the numerical value of the concentration level of a substance is only useful if _____.

- A. the other substances in

Câu 8: Theo bài đọc, các giá trị số đo lường nồng độ của một chất chỉ hữu ích khi_____

- A. các chất khác trong khu vực đều được biết
- B. nó ở trong một khu

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi

the area are known

vực nhất định

(paraphrase)

B. it is in a localized area

C. nồng độ tự nhiên cũng được biết

C. the naturally occurring level is also known

D. nó có thể được tính toán một cách nhanh chóng

D. it can be calculated quickly

(13) The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact the **numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration** that would occur naturally in the area

Question 9: The word "detectable" in line 21 is closest in meaning to _____.

Câu 9: Từ "detectable" ở dòng 21 gần nghĩa nhất với _____

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

A. beneficial

A. có lợi

B. special

B. đặc biệt

C. measurable

C. có thể đo lường được

D. separable

D. có thể phân chia được

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

14) For example, sulfur dioxide has **detectable** health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level.

Question 10: Which of the following is best supported by the passage?

Câu 10: Điều nào sau đây được bài đọc ủng hộ nhất?

Câu hỏi dạng tìm ý

A. To effectively control pollution local government should regularly review their air pollution laws.

A. Để kiểm soát hiệu quả ô nhiễm, chính quyền địa phương nên thường xuyên xem xét lại các luật ô nhiễm không khí

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

B. One of the most important steps in preserving natural lands is to better enforce air pollution laws.

B. Một trong những bước quan trọng nhất trong việc bảo tồn đất tự nhiên là bắt buộc thi hành các luật ô nhiễm không khí

Đáp án A B C không được đề cập đến trong bài → Chọn D

- C. Scientists should be consulted in order to establish uniform limits for all air pollutants.
- D. Human activities have been effective in reducing air pollution.
- C. Các nhà khoa học nên được tham vấn để thiết lập nên các giới hạn chung cho tất cả các chất gây ô nhiễm không khí
- D. Hoạt động của con người đã hiệu quả trong việc giảm ô nhiễm không khí

1B2A3C4D5A 6A7A8C9C10D

READING PASSAGE NUMBER 8

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP - GIẢI THÍCH
(1) The advent of the Internet may be one of the most important technological developments in recent years. (2) Never before have so many people had access to so many different sources of information. (3) For all of the Internet's advantages, however, people are currently becoming aware of some of its drawbacks and are looking for creative solutions. (4) Among the current problems, which include a general lack of reliability and numerous security concerns, the	(1) Việc phát minh ra Internet có thể là một trong những sự phát triển công nghệ quan trọng trong những năm gần đây. (2) Chưa bao giờ nhiều người tiếp cận được với nhiều nguồn thông tin đến thế. (3) Tuy nhiên, với tất cả những lợi ích mà Internet mang lại, mọi người đang dần cảnh giác hơn với một số điểm yếu của nó và đang tìm đến các giải pháp sáng tạo khác. (4) Giữa nhiều vấn đề, trong đó có việc thiếu tin cậy và các quan ngại về an ninh, vấn đề quan trọng nhất là tốc độ. (5) Trước nhất, Internet phát triển rất nhanh chóng. (6)	<p>Từ vựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Technological (adj) /ˌtek.nə'lɒdʒ.ɪ.kəl/: thuộc về công nghệ - Access (v) /'æk.ses/: truy cập, tiếp cận - Rapid (adj) /'ræp.ɪd/: nhanh - Request (n/v) /rɪ'kwest/: yêu cầu - Network (n) /'net.wɜ:k/: mạng lưới - System (n) /'sɪs.təm/: hệ thống - Drawback (n) /'drɔː.bæk/: sự bất lợi, hạn chế (= Disadvantage) - Advantage (n) /əd'vɑːn.tɪdʒ/: sự thuận lợi <p>Ngữ pháp:</p>

most crucial is speed.

(5) First of all, the Internet has grown very quickly. (6) In 1990, only a few academics had ever heard of the Internet. (7) In 1996, over 50 million people used it. (8) Every year, the number of people with access to the Internet doubles. (9) The rapid growth has been a problem. (10) The computer systems which run the Internet have not been able to keep up with the demand. (11) Also, sometimes, a request for information must pass through many routing computers before the information can be **obtained**. (12) A request for information made in Paris might have to go through computers in New York, Los Angeles and Tokyo in order to **obtain** the required information.

(13) Consequently, the service is often slow and unpredictable. (14) Service also tends to be worse when the Internet is busiest - during the business day of the Western Hemisphere - which is also when companies need its

Năm 1990, chỉ có một vài nhà học thuật nghe tới Internet. (7) Năm 1996, trên 50 triệu người đã sử dụng nó. (8) Mỗi năm, con số về lượng người tiếp cận với Internet tăng gấp đôi. (9) Việc tăng trưởng nhanh chính là một vấn đề. (10) Hệ thống máy tính chạy Internet không thể theo kịp nhu cầu. (11) Cũng vậy, đôi khi, một yêu cầu về thông tin phải qua nhiều máy tính định tuyến trước khi thông tin có thể được tìm thấy. (12) Một yêu cầu về thông tin được đưa ra ở Paris có thể phải đi qua các máy tính ở New York, Los Angeles và Tokyo để đạt được thông tin cần thiết.

(13) Kết quả là, dịch vụ thường chậm chạp và không ổn định. (14) Dịch vụ cũng có xu hướng tệ hơn khi Internet bận nhất – trong thời gian làm việc của Western Hemisphere – cũng chính là những lúc các công ty cần dịch vụ của nó nhất.

(15) Để tránh vấn đề này, một vài người cố gắng để khai thác sức mạnh của các máy tính nối mạng bằng một cách nào đó.. (16) Năm 1995, một

Cách dùng từ nối (linking words)

-Từ nối trong tiếng Anh - linking words, hay transitions, là những từ dùng để chỉ dẫn cho người đọc, giúp quá trình ngắt câu, chuyển ý khi đọc văn bản trở nên rõ ràng hơn. Những từ này cũng giúp cho người đọc theo dõi nội dung văn bản cũng như ý tưởng của tác giả dễ dàng hơn.

- Từ nối trong tiếng anh là những từ hoặc cụm từ được sử dụng trong văn viết giúp bài viết Anh văn của bạn trở lên lưu loát, chuyên nghiệp hơn. Từ nối cũng là một phần quan trọng trong câu, nó tạo nên logic trong lời nói và câu văn của bạn khi sử dụng tiếng Anh.

1. Khi so sánh (Comparing things)

Ngược lại: By contrast/Conversely/In contrast/On the contrary,...

Tuy nhiên: However/Nevertheless,.....

2. Khi khái quát (generalizing)

Thông thường, thường thì:As a rule/As usual/For the most part/Ordinarily/Usually...

Nói chung, nhìn chung: Generally/In general,...

3. Khi miêu tả quá trình hoặc

service the most.

(15) Some people are trying to **harness** the power of networked computers in such a way as to avoid this problem.

(16) In 1995, a group of American universities banded together to form what has come to be known as Internet II. (17) Internet II is a smaller, more specialized system intended for academic use. (18) Since it is more specialized, fewer users are allowed access. (19) Consequently, the time required to receive information has decreased.

(20) Businesses are beginning to explore a possible **analogue** to the Internet II. (21) Many businesses are creating their own "Intranets". (22) These are systems that can only be used by the members of the same company. (23) In theory, fewer users should translate into a faster system. (24) Intranets are very useful for large national and international companies whose branches need to share information. (25) Another benefit of an Intranet is

nhóm các đại học Mỹ hợp lại với nhau để hình thành nên cái mà sau này gọi là Internet II. (17) Internet II là hệ thống nhỏ hơn và chuyên biệt hơn, sử dụng cho mục đích học thuật. (18) Bởi nó chuyên biệt, nên ít người dùng được quyền truy cập hơn. (19) Kết quả là, thời gian để nhận được thông tin yêu cầu đã giảm.

(20) Các công ty kinh doanh đang bắt đầu khám phá ra một điều tương tự Internet II. (21) Nhiều công ty đang tạo ra "Intranet" của chính họ. (22) Đây là những hệ thống chỉ có thể sử dụng được bởi thành viên trong cùng một công ty. (23) Về lý thuyết, ít người sử dụng hơn nên hệ thống sẽ nhanh hơn. (24) Intranets rất hữu dụng cho các công ty quốc gia và quốc tế lớn, nơi mà các chi nhánh của họ cần chia sẻ thông tin với nhau. (25) Một lợi ích khác của Intranet là tăng cường an ninh. (26) Bởi vì chỉ có nhân viên công ty có quyền truy cập thông tin trên Intranet, thông tin của họ được bảo toàn trước các đối thủ cạnh tranh. (27) Trong khi có rất ít hoài nghi về việc

liệt kê

First, ... : Thứ nhất

Second, ... : Thứ hai

Third, ... : Thứ ba

Next, ... : Sau đây

Then, ... : Tiếp theo

Finally, ... : Cuối cùng

(5) **First of all**, the Internet has grown very quickly.

(13) **Consequently (kết quả là)**, the service is often slow and unpredictable

an increased amount of security. (26) Since only company employees have access to the information on the Intranet, **their** information is protected from competitors. (27) While there is little doubt that the Internet will eventually be a fast and reliable service, industry and the academic community have taken their own steps toward making more practical global networks.

Question 1: According to the passage, which of the following is not true of the Internet?

- A. It tends to be unreliable.
- B. It has created a sense of security.
- C. It is not too expensive to access.
- D. It has become increasingly less popular.

Question 2: According to the passage, which of the following statements was true in 1990?

- A. the Internet was a

Internet rất cực sẽ trở nên nhanh và đáng tin cậy hơn, các ngành công nghiệp và cộng đồng khoa học đã có những bước tiến của riêng họ để hướng tới làm cho mạng lưới toàn cầu thiết thực hơn.

Câu 1: Theo bài đọc, ý nào sau đây không đúng về Internet?

- A. Nó có xu hướng thiếu tin cậy
- B. Nó đã tạo ra một cảm giác an toàn về tài chính
- C. Nó quá đắt để truy cập
- D. Nó đang ngày càng trở nên ít phổ biến

Câu 2: Theo bài đọc, điều nào sau đây đúng vào năm 1990?

- A. Internet là một cách an toàn để có thông tin

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(4) Among the current problems, which include a general **lack of reliability** and **numerous security concerns**, the most crucial is **speed**. (7) In 1996, over 50 million people used it. (8) **Every year, the number of people with access to the Internet doubles.**

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý

secure means to gain information.

B. the Internet experienced enormous growth rates.

C. Internet data proved to be impractical.

D. Few people were using the Internet.

Question 3: According to the author, what is one reason why the Internet is sometimes slow?

A. Phone lines are often too busy with phone calls and fax transmissions to handle Internet traffic.

B. Most people do not have computers that are fast enough to take advantage of the Internet.

C. Often a request must travel through many computers before it reaches its final destination.

D. Scientists take up too much time on the Internet, thus slowing it down for everyone else.

Question 4: The word “obtained” in line 10 is closest in meaning to _____.

B. Internet đã trải qua một tốc độ tăng trưởng nhanh

C. Dữ liệu Internet không thiết thực

D. Ít người sử dụng Internet

Câu 3: Theo tác giả, điều gì là lí do tại sao Internet đôi khi bị chậm?

A. Đường dây điện thoại thường quá bận với các cuộc gọi và chuyển fax để có thể xử lý sự lưu thông Internet

B. Hầu hết mọi người không có máy tính đủ nhanh để khai thác Internet

C. Thường một yêu cầu về thông tin phải đi qua nhiều máy tính trước khi nó đến đích cuối cùng

D. Các nhà khoa học chiếm quá nhiều thời gian trên Internet, do đó làm chậm Internet của người khác

Câu 4: Từ “obtained” ở dòng 10 gần nghĩa nhất với _____

A. Được hiểu

cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(6) In 1990, **only a few** academics had ever heard of the Internet

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(11) Also, sometimes, a **request for information must pass through many routing computers before the information can be obtained.**

(13) Consequently, **the service is often slow** and unpredictable.

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán

- A. understood
- B. acquired
- C. purchased
- D. distributed

- B. Có được
- C. Được mua
- D. Được phân phối

nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(11) Also, sometimes, a request for information must pass through many routing computers before the information can be **obtained**.

(12) A request for information made in Paris might have to go through computers in New York, Los Angeles and Tokyo in order to **obtain** the required information.

Question 5: The word “harness” in line 15 is closest in meaning to _____.

- A. utilize
- B. disguise
- C. steal
- D. block

Câu 5: Từ “harness” ở dòng 15 gần nghĩa nhất với ____.

- A. Khai thác
- B. Cải trang
- C. Đánh cắp
- D. Khóa

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(15) Some people are trying to **harness** the power of networked computers in such a way as to avoid this problem.

Question 6: According to the passage, what benefits does Internet II have over the Internet I?

- A. There is no governmental intervention regulating Internet II.
- B. Small businesses pay higher premiums to access to the Internet.

Câu 6: Theo bài đọc, những lợi ích nào mà Internet II vượt trội hơn so với Internet?

- A. Không có sự can thiệp của chính phủ trong việc quản lý Internet II
- B. Các công ty nhỏ trả phí cao hơn để truy cập Internet
- C. Internet II chứa nhiều thông tin hơn Internet
- D. Internet II có ít người sử dụng hơn do đó truy

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(17) Internet II is a smaller, more specialized system

C. Internet II contains more information than the Internet.

D. Internet II has fewer users and therefore is faster to access.

intended for academic use. (18) Since it is more specialized, **fewer users** are allowed access. (19) Consequently, **the time required** to receive information has **decreased**.

Question 7: The word “analogue” in line 20 most nearly means _____.

- A. similarity
- B. alternative
- C. use
- D. solution

Câu 7: Từ “analogue” ở dòng 20 gần nghĩa nhất với _____

- A. Sự tương tự
- B. Sự thay thế
- C. Sử dụng
- D. Giải pháp

Câu hỏi dạng tìm từ đồng nghĩa

#Tip 3: Đối với những câu tìm từ đồng nghĩa, bạn cần có vốn từ vựng nhất định và tập đoán nghĩa các từ dựa vào ngữ cảnh hoặc dùng phương pháp loại trừ.

(20) Businesses are beginning to explore a possible **analogue** to the Internet II. (21) Many businesses are creating their own “Intranets”.

Question 8: The word “their” in line 25 refers to _____.

- A. competitors
- B. company employees
- C. Intranets
- D. companies

Câu 8: Từ “their” ở dòng 25 dùng để chỉ _____

- A. Các đối thủ cạnh tranh
- B. Các nhân viên công ty
- C. Intranets
- D. Các công ty

Câu hỏi dạng tìm đối tượng mà đại từ đề cập

Tip 4: Đối với những câu hỏi về đối tượng mà đại từ nào đó đề cập tới, cần phải đọc cả câu có đại từ đấy để xem nó thay thế cho cái gì. Có thể bạn phải đọc cả câu trước và câu sau để hiểu hết

(26) Since only **company employees** have access to the information on the Intranet, **their** information is protected from competitors.

Question 9: With which _____

Câu 9: Tác giả có thể

Câu hỏi dạng tìm ý

of the following conclusions would the author probably agree?

A. Fewer academic communities need to create their own Internet systems.

B. Companies who develop their own Intranets are limiting their information data base.

C. The technology used by Internet creators is too complex for computer owners to understand.

D. An Internet system with fewer users would be quicker.

đồng ý với kết luận nào sau đây?

A. Ít các cộng đồng khoa học cần tạo ra hệ thống Internet của riêng họ hơn
B. Các công ty phát triển hệ thống Intranet của riêng họ thì đang giới hạn cơ sở dữ liệu thông tin của họ

C. Công nghệ được sử dụng bởi các nhà sáng chế Internet quá phức tạp đối với người sở hữu máy tính

D. Một hệ thống Internet với ít người dùng hơn thì sẽ nhanh hơn

Question 10: All of the following are advantages of business “Intranets” mentioned in the passage

EXCEPT ____

A. they provide a higher level of security.

B. they share information with other company branches.

C. they are cheaper than other alternatives.

D. they move data faster.

Câu 10: Tất cả các ý sau đều là lợi thế của Intranets được đề cập đến trong bài TRỪ ____

A. Chúng cung cấp mức độ an ninh cao hơn

B. Chúng chia sẻ thông tin với các chi nhánh khác của công ty

C. Chúng rẻ hơn các phương tiện thay thế khác

D. Chúng chuyển dữ liệu nhanh hơn

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(21) Many businesses are creating their own “Intranets”.

(22) These are systems that can only be used by the members of the same company. (25)

Another benefit of an Intranet is an **increased amount of security**. (26) Since **only company employees have access to the information on the Intranet**, their information is protected from competitors.

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(21) Many businesses are creating **their own “Intranets”**. (22) **These are** systems that can only be **used by the members of the same company**. (23) In theory, **fewer users** should translate into a **faster system**. (24) Intranets are **very useful** for large

national and international companies whose **branches need to share information.**
 (25) **Another benefit** of an Intranet is an **increased amount of security.**

1D2D3C4B5A

6D7A8B9B10C

READING PASSAGE NUMBER 9

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP - GIẢI THÍCH
(1) American and British people both speak English, of course, but sometimes it does not seem like the same language. (2) In fact, there are some important differences between British and American English.	(1) Tất nhiên cả người Mỹ và người Anh đều nói tiếng Anh, nhưng đôi khi có vẻ như không cùng một ngôn ngữ. (2) Trong thực tế, có một số sự khác biệt quan trọng giữa tiếng Anh – Anh và Anh – Mỹ.	Từ vựng: Chủ đề ngôn ngữ British English (BE) : tiếng Anh – Anh American English (AE): tiếng Anh – Mỹ
(3) First of all, they sound very different. (4) Often, Americans don't say all the letters in each word, especially consonants like "t" and "d". (5) For example, Americans may say "I dunno" instead of "I don't know, or they may say "Whaddya say" instead of "What do you say?". (6) However, the	(3) Đầu tiên, chúng nghe rất khác nhau. (4) Thông thường, người Mỹ không nói tất cả các chữ cái trong một từ, đặc biệt là các phụ âm như "t" và "d". (5) Ví dụ, người Mỹ có thể nói "I dunno" thay vì "I don't know", hoặc họ có thể nói say "Whaddya say" thay vì "What do you say?". (6) Tuy nhiên, người Anh thường phát âm các phụ	Letter (n) /'let.ər/: chữ cái Word (n) /wɜːd/: từ Consonant (n) /'kɒn.sə.nənt/: phụ âm Vowel (n) /vaʊəl/: nguyên âm Pronounce (v) /prə'naʊns/: phát âm

British usually pronounce their consonants carefully.	âm rất cẩn thận.
(7) Also, some letters have different sounds. (8) For example, Americans say the “a” in “class” like “a” in “cat”, but the British say the “a” in “class” like the “a” in “half”. (9) The “r” is sometimes said differently, too. (10) When an American says “farmer”, you can usually hear “r”. (11) But you can’t hear “r” in British English. (12) The British say “fahmah”.	(7) Cũng vậy, một số chữ cái có âm khác nhau. (8) Ví dụ, người Mỹ nói “a” trong “class” giống với “a” trong “cat” nhưng người Anh nói “a” trong “class” giống với “a” trong “half”. (9) Chữ cái “r” thỉnh thoảng cũng được nói khác nhau. (10) Khi người Mỹ nói “farmer”, bạn có thể nghe thấy “r”. (11) Nhưng bạn không thể nghe thấy “r” trong tiếng Anh – Anh. (12) Người Anh nói “fahmah”
(13) Sound is not the only difference between British English and American English. (14) The two languages have different words for something. (15) For example, the words for clothing are different. (16) Americans use the word “sweater”, but the English say “jumper”. (17) American wears “vests” under their shirts.	(13) Âm tiết không chỉ là điều duy nhất khác biệt giữa Anh Anh và Anh Mỹ. (14) Hai ngôn ngữ có những từ vựng khác nhau đối với một số thứ. (15) Ví dụ các từ để chỉ quần áo là khác nhau. (16) Người Mỹ dùng từ “sweater”, nhưng người Anh nói “jumper”. (17) Người Mỹ mặc “vests” phía trong áo sơ mi của họ.
(18) An American man wears a “tuxedo” to a very fancy party, but an English man wears a “dinner jacket”. (19) Americans talk about “pants” or “slacks” but the British talk about	(18) Một người đàn ông Mỹ mặc “tuxedo” để tới một bữa tiệc ưa thích nhưng một người đàn ông Anh lại mặc “dinner jacket”. (19) Người Mỹ nói về “pants” (quần)

“trousers”.

(20) Many expressions are also different in the two countries. (21) In England, if you are going to telephone

friends, you ‘ring them up’. (22) In America, “you give them a call”. (23) The British use the word “lovely” to describe something they like. (24) Americans use the word “nice” or “great”.

(25) There are also some differences in grammar. (26) For example, Americans almost always use the helping verb “do” with the verb “have”. (27) They might say, “Do you have an extra pen?” (28) The British often ask the question a different way. (29) They might say, “Have you got an extra pen?”

(30) These differences can be confusing if you are learning English. (31) But there is a reason for the differences. (32) Language changes over time. (33) When the same language is used in different places, it changes differently in each place. (34) This is what happened to

hoặc “slacks” nhưng người Anh lại nói đó là “trousers”.

(20) Nhiều cách biểu đạt cũng khác nhau ở 2 quốc gia. (21) Ở Anh, nếu bạn sắp gọi điện thoại cho bạn bè, nghĩa là bạn “ring them up”. (22) Ở Mỹ, “you give them a call”. (23) Người Anh dùng từ “lovely” để miêu tả thứ gì đó họ thích. (24) Người Mỹ dùng từ “nice” hoặc “great”.

(25) Cũng có một số sự khác biệt trong ngữ pháp. (26) Ví dụ, Người Mỹ hầu như luôn dùng trợ động từ “do” kèm với động từ “have”. (27) Họ có thể nói, “Do you have an extra pen?” (28) Người Anh thường nói câu đó theo cách khác. (29) Họ có thể nói “Have you got an extra pen?”

(30) Những sự khác biệt này có thể gây bối rối nếu bạn học tiếng Anh. (31) Nhưng có một lí do cho sự khác biệt này. (32) Ngôn ngữ thay đổi theo thời gian. (33) Khi một ngôn ngữ được sử dụng ở các nơi khác nhau thì nó sẽ thay đổi khác đi ở mỗi nơi. (34) Đó là điều đã xảy ra với tiếng Anh. (35)

English. (35) It also happened to other languages, such as French. (36) Many people in Canada speak French, but their French is different from the French spoken in France.

Điều đó cũng xảy ra với những ngôn ngữ khác, như tiếng Pháp. (36) Nhiều người ở Canada nói tiếng Pháp, nhưng tiếng Pháp của họ khác với tiếng Pháp được nói ở Pháp.

Question 1: This article is about _____.

- A. English vocabulary
- B. the way the British say words
- C. how American sounds are different from British sounds
- D. how American English is different from British English

Câu 1: Bài đọc nói về _____

- A. Từ vựng tiếng Anh
- B. Cách mà người Anh phát âm
- C. Âm của tiếng Mỹ khác với âm của tiếng Anh thế nào
- D. Tiếng Anh – Anh khác Anh – Mỹ như thế nào

Câu hỏi dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề phù hợp cho bài đọc.

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Trong bài này:

Đoạn 1: Khẳng định sự khác nhau giữa tiếng Anh – Anh và tiếng Anh – Mỹ

Đoạn 2 và 3: Sự khác nhau trong cách phát âm

Đoạn 3 và 4: Sự khác nhau trong cách dùng từ

Đoạn 5: Khác nhau ở cách biểu đạt

Đoạn 6: Khác nhau ở cách dùng ngữ pháp

Đoạn 7: Ngôn ngữ thay đổi theo vị trí địa lý mà nó được sử dụng.

⇒ Chọn D mới đầy đủ ý nhất

Question 2: Compared the British, Americans are usually _____.

- A. more careful about saying consonant
- B. less careful about saying consonants
- C. easier to understand
- D. slower speaker

Câu 2: So với người Anh, người Mỹ thường _____

- A. Cẩn thận hơn trong việc phát âm phụ âm
- B. Ít cẩn thận hơn trong việc phát âm phụ âm
- C. Dễ hiểu hơn
- D. Nói chậm hơn

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

. (4) Often, **Americans don't say all the letters in each word**, especially consonants like "t" and "d". (6) However, the **British usually pronounce their consonants carefully**.

Question 3: Some letters in English _____.

- A. always sound the same in the United States and England
- B. don't change whether they are spoken in the United States or England
- C. have different sounds in the United States and England
- D. have an unusual sound in the United States and England

Câu 3: Một số chữ cái trong tiếng Anh _____

- A. Luôn luôn phát âm giống ở Mỹ và ở Anh
- B. Không thay đổi dù chúng được nói ở Mỹ hay Anh
- C. Có phát âm khác nhau khi ở Mỹ và ở Anh
- D. Có các âm thanh bất thường khi ở Mỹ và ở Anh

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(7) Also, some letters have different sounds

Question 4: The words for clothing are _____.

- A. an example of British

Câu 4: Các từ để chỉ trang phục là _____

- A. Một ví dụ của

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin

- English
- B. different in the United States and England
- C. an example of modern technology
- D. the same in the United States and England

- tiếng Anh Anh
- B. Khác nhau ở Mỹ và ở Anh
- C. Một ví dụ của công nghệ hiện đại
- D. Giống nhau ở Mỹ và ở Anh

nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(14) The **two languages have different words** for something.
(15) **For example, the words for clothing are different.**

Question 5: The word “slacks” in American English means _____ in British English.

- A. vests
- B. jumpers
- C. trousers
- D. jackets

Câu 5: Từ “slack” trong Anh Mỹ có nghĩa là _____ trong Anh – Anh.

- A. Vests
- B. Jumpers
- C. Trousers
- D. Jackets

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(19) Americans talk about “**pants**” or “**slacks**” but the British talk about “**trousers**”.

Question 6: People in the United States and in England _____.

- A. always use the same expressions
- B. often say goodbye
- C. don’t use expressions often
- D. sometimes use different expressions

Câu 6: Mọi người ở Mỹ và Anh thì _____

- A. Luôn dùng cách biểu đạt giống nhau
- B. Thường nói tạm biệt
- C. Không thường sử dụng các cách biểu đạt
- D. Đôi khi có cách biểu đạt khác nhau

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(20) Many expressions are also different in the two countries

Question 7: When Americans ask questions, they almost always _____.

- A. use the helping verb “do”
- B. don’t use the helping verb
- C. don’t use any grammar
- D. cause confusion

Câu 7: Khi người Mỹ hỏi , họ hầu như luôn dùng _____

- A. Sử dụng trợ động từ “do”
- B. Không dùng trợ động từ
- C. Không dùng ngữ pháp
- D. Gây khó hiểu

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(26) For example, Americans almost always use the helping verb “do” with the verb “have”. (27) They might say, “Do you have an extra pen?”

Question 8: Learners of English can get confused because _____.

- A. English never changes
- B. English is different in different places
- C. British English is more difficult than other languages
- D. British English is the only kind of English

Câu 8: Người học tiếng Anh có thể bị gây khó hiểu bởi vì _____

- A. Tiếng Anh không bao giờ thay đổi
- B. Tiếng Anh khác nhau ở các nơi khác nhau
- C. Tiếng Anh Anh khó hơn các thứ tiếng khác
- D. Tiếng Anh Anh là thứ tiếng Anh duy nhất

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(30) **These differences can be confusing** if you are learning English. (32) **Language changes over time.** (33) When the same language is used in different places, **it changes differently in each place.** (34) **This is what happened to English.**

Question 9: According to the passage, languages _____.

- A. change over time

Câu 9: Theo bài đọc, ngôn ngữ _____

- A. Thay đổi theo thời gian
- B. Khó để phát âm
- C. Không thay đổi

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó.

- B. are difficult to say
- C. don't change much
- D. are the same in all places

nhieu
D. Giống nhau ở mọi nơi

Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(30) **These differences can be confusing** if you are learning English. (32) **Language changes over time.**

Question 10: According to the passage, which of the following statements in NOT true?

- A. Americans do not pronounce "farmer" the same as the British
- B. French spoken in Canada is different from French spoken in France
- C. People in the United States call some things different from people in England
- D. There is no difference in grammar between British English and American English

Câu 10: Theo bài văn, cái nào sau đây không đúng?

- A. Người Mỹ không phát âm "farmer" giống như người Anh
- B. Tiếng Pháp ở Canada khác với tiếng Pháp ở Pháp
- C. Người Mỹ gọi một số thứ khác với người Anh
- D. Không có sự khác biệt về ngữ pháp giữa tiếng Anh Anh và Anh Mỹ

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(25) There are also some differences in grammar

1D2B3C4B5C

6D7A8B9A10D

TIẾNG ANH

TIẾNG VIỆT

TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP -
GIẢI THÍCH

(1) The fertile valleys of the river Nile straddle the hot desert land of Egypt. (2) Rain is relatively scarce, and the summers are scorching hot. (3) Nevertheless the strip of land, known as the Cultivation, on either side of the Nile is reputed to be one of the most fertile places in the world. (4) Its rich black soil is the result of accumulation of silt deposited by the annual flooding of the Nile thousands of years ago. (5) From June to October, the river overflowed its banks. (6) Modern dams were then constructed to control the flooding. (7) The floodwaters left behind a rich sticky black mud which made it suitable for the cultivation of crops. (8) As long as the soil was well irrigated, two or three crops could be grown in one season. (9) Its rich soil led to the growth and rise of the brilliant civilization of the ancient Egyptians on the Nile valley more than 5000 years ago. (10) The earliest Egyptians had acquired the skills to till

(1) Những thung lũng màu mỡ của sông Nile trải dài theo vùng đất sa mạc nóng bỏng của Ai Cập. (2) Mưa ở đây tương đối hiếm và mùa hè thì rất nóng. (3) Tuy nhiên, dải đất được biết đến như vùng canh tác này, nằm hai bên sông Nile, nổi tiếng là một trong những nơi màu mỡ nhất trên thế giới. (4) Đất đen màu mỡ chính là kết quả của sự tích tụ phù sa lắng đọng bởi lũ lụt hàng năm trên sông Nile năm trước. (5) Từ tháng 6 đến tháng 10, nước sông tràn hai bờ của nó. (6) Các đập nước hiện đại sau đó được xây dựng để kiểm soát lũ. (7) Nước lũ bỏ lại một lớp bùn đen dính giàu dinh dưỡng, khiến nó trở nên thích hợp cho việc canh tác mùa màng. (8) Miền là đất được tưới tiêu tốt, mỗi mùa có thể trồng hai đến ba loại cây trồng. (9) Thứ đất màu mỡ này dẫn tới sự tăng trưởng và phát triển của nền văn minh rực rỡ Ai Cập cổ đại trên thung lũng sông Nile cách đây hơn 5000 năm. (10) Những người Ai Cập đầu tiên đã có được các kỹ năng để canh tác vùng đất dọc

Từ vựng:

Scorching (adj/adv)
/'skɔ:.tʃɪŋ/: rất nóng (very hot)

Irrigation (n) /,ɪr.ɪ'geɪ.ʃən/: thủy lợi

Till (v) /tɪl/: canh tác

Cultivation (n)
/ˌkʌl.tɪ'veɪ.ʃən/: canh tác

Dam (n) : đập nước

Crop (n) : cây trồng với số lượng lớn trên đồng ruộng/ sản lượng thu hoạch được từ cây trồng

Mud (n) /mʌd/: bùn

the land along the banks, drawing along the Nile became wealthy, and they embarked on projects of digging ditches and constructing dams to control the floods.

(11) In about 3100 BC, the whole Egypt was united under the reign of King Menes. (12) He and his descendants made up Egypt's first ruling family, or dynasty. (13) His rule led to the great development of the arts like writing, painting, architecture, and crafts. (14) Egyptian power and influence were to last for the next 2000 years. (15) The Egyptian kings had absolute powers. (16) The king possesses all the land and the peasants had to surrender part of their crops to the king. (17) An army of officials and scribes did the task of collecting the exact amount of due from the individual farmers. (18) Crops and livestock were often seen at the storehouses surrounding the royal palaces. (19) In return for their uphill task, the king paid his officials and dishes out funds for huge irrigation projects.

(20) Egypt's trade with the outside world stretches far

hai bờ sông, làm cho vùng sông Nile trở nên giàu có, và họ bắt tay vào dự án đào kênh mương và xây dựng đập nước để kiểm soát lũ.

(11) Khoảng vào năm 3100 trước công nguyên, toàn bộ Ai Cập được thống nhất dưới triều đại của Vua Menes. (12) Ông và các con cháu của ông đã làm nên triều đại đầu tiên của Ai Cập được cai trị bởi một gia đình. (13)

Luật lệ của ông dẫn tới sự phát triển to lớn của nghệ thuật như văn học, hội họa, kiến trúc và các nghề thủ công. (14) Sức mạnh và sự ảnh hưởng của người Ai Cập đã kéo dài tới tận 2000 năm sau đó. (15) Các vua Ai Cập có quyền lực tối cao (16) Nhà vua sở hữu toàn bộ đất đai và nông dân phải nộp một phần thu hoạch cho nhà vua. (17) Một đội quân gồm các quan chức và kinh sư làm nhiệm vụ thu gom chính xác số lượng của từng người nông dân. (18) Sản vật trông trọt và súc vật thường được nhìn thấy ở các nhà kho xung quanh lâu đài hoàng gia. (19) Đổi lại cho nhiệm vụ khó khăn của họ, nhà vua trả cho các quan chức và đầu tư ngân quỹ vào các dự án thủy lợi lớn. (20) Thương mại của

and wide. (21) **In return for** gold, copper, gemstones, and building stones, it purchases the goods that it did not have. (22) Timber, resins, oils, silver and slaves came from Lebanon. (23) From Deria and Anatolia came horses, while the blue stone called lapis lazuli was imported from Mesopotamia. (24) Strong forts were constructed to protect overland trade routes. (25) Egypt held Nubia in the south for almost 800 years. (26) It served as Egypt's most vital source of gold and slaves.

Ai Cập với thế giới bên ngoài trải dài vừa xa vừa rộng. (21) Đổi lại cho vàng, đồng, đá quý và đã xây dựng, họ mua những hàng hóa mà họ không có. (22) Gỗ, nhựa, dầu, bạc và nô lệ đến từ Lebanon. (23) Từ Deria và Anatolia là ngựa trong khi đá xanh – lapis lazuli được nhập khẩu từ Mesopotamia. (24) Các pháo đài kiên cố được xây dựng để bảo vệ các tuyến thương mại trên bộ. (25) Ai Cập cai trị phía Nam Nubia suốt gần 800 năm. (26) Đây chính là nguồn vàng và nô lệ quan trọng nhất của Ai Cập

Question 1: The civilization of the ancient Egyptians was brought about by _____.

- A. Egypt's first ruling family
- B. the rich soil of the Nile
- C. Egypt's trade with the outside world
- D. the highly-developed writing, painting, architecture and crafts

Câu 1: Nền văn minh Ai Cập cổ đại được nuôi dưỡng bởi _____

- A. Gia đình thống trị đầu tiên của Ai Cập
- B. Vùng đất song Nile màu mỡ
- C. Thương mại của Ai Cập với thế giới bên ngoài
- D. Nền văn học, hội họa, kiến trúc và các nghề thủ công phát triển

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(9) Its **rich soil led to the growth and rise of the brilliant civilization of the ancient Egyptians** on the Nile valley more than 5000 years ago.

Question 2: Egyptian slaves came from _____.

- A. Syria and Anatolia

Câu 2: Các nô lệ Ai Cập đến từ _____

- A. Syria and Anatolia

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin

- B. Palestine
- C. Mesopotamia
- D. Lebanon

- B. Palestine
- C. Mesopotamia
- D. Lebanon

nằm ở (những) đoạn nào.
Sau đó, tìm ý đúng trong
đoạn đó. Ý cần tìm có thể
được nhắc chính xác hoặc
nhắc lái đi (paraphrase)

(22) Timber, resins, oils,
silver and **slaves** came from
Lebanon.

Question 3: The king was
wealthy because _____.

- A. he possessed all the land
- B. huge irrigation projects
were set up
- C. he was in absolute power
- D. farmers paid him their
tribute

Câu 3: Nhà vua giàu có vì

- A. Ông ấy sở hữu toàn
bộ đất đai
- B. Các dự án thủy lợi
khổng lồ được thành lập
- C. Ông ấy có quyền lực
tối thượng
- D. Các nông dân nộp
cho ông các cống vật

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng
tìm ý, nên xác định thông tin
nằm ở (những) đoạn nào.
Sau đó, tìm ý đúng trong
đoạn đó. Ý cần tìm có thể
được nhắc chính xác hoặc
nhắc lái đi (paraphrase)

(15) **The Egyptian kings
had absolute powers** (16)
The king possesses all the
land and the peasants had to
surrender part of their crops
to the king. (18) Crops and
livestock were often seen at
the storehouses surrounding
the royal palaces.

Question 4: The writer said
that the annual flooding of
the Nile _____.

- A. needed to be controlled
- B. led to the discovery of
new mines
- C. caused an influx of
foreign traders
- D. helped to develop the
arts

Câu 4: Người viết nói rằng
những trận lũ hàng năm
trên sông Nile thì _____

- A. Cần được kiểm soát
- B. Đã dẫn tới sự khám
phá ra các mỏ mới
- C. Đã tạo ra dòng chảy
của các thương gia nước
ngoài
- D. Đã giúp phát triển
hội họa

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng
tìm ý, nên xác định thông tin
nằm ở (những) đoạn nào.
Sau đó, tìm ý đúng trong
đoạn đó. Ý cần tìm có thể
được nhắc chính xác hoặc
nhắc lái đi (paraphrase)

(5) From June to October,
the river overflowed its
banks. (6) **Modern dams
were then constructed to**

control the flooding. (10)

The earliest Egyptians had acquired the skills to till the land along the banks, drawing along the Nile became wealthy, and they **embarked on projects of digging ditches and constructing dams to control the floods.**

Question 5: According to the passage, the king was wise _____.

- A. to own slaves and gold
- B. to pay for huge irrigation projects
- C. to control the land
- D. to import the things that Egypt did not have

Câu 5: Theo bài đọc, Nhà vua đã khôn ngoan _____

- A. Để sở hữu nô lệ và vàng
- B. Để trả cho các dự án thủy lợi khổng lồ
- C. Để kiểm soát đất đai
- D. Để nhập khẩu những thứ mà Ai Cập không có

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(19) In return for their uphill task, the king paid his officials and **dishes out funds for huge irrigation projects.**

Question 6: In return for, in the first line, last paragraph, refers to _____.

- A. what Egypt exported
- B. how fast the profit came
- C. the respect Egypt received
- D. the protection the Egyptian army provided

Câu 6: Cụm “In return for”, ở dòng đầu tiên, đoạn cuối cùng, dùng để chỉ _____

- A. Những gì Ai Cập nhập khẩu
- B. Nguồn lợi nhuận đến nhanh như thế nào
- C. Sự tôn trọng mà Ai Cập nhận được
- D. Sự bảo vệ mà quân đội Ai Cập mang lại

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(21) **In return for** gold, copper, gemstones, and building stones, it **purchases the goods** that it did not

have.

(purchase = buy: mua)

Question 7: A suitable title for this passage is _____.

- A. The Farming Methods of the Egyptians
- B. The Landscape of the Egypt
- C. The Might of the Egyptian Army
- D. The Civilization of the Ancient Egyptians

Câu 7: Tiêu đề phù hợp cho bài là _____

- A. Các phương pháp nông nghiệp của người Ai Cập
- B. Cảnh đẹp của Ai Cập
- C. Sức mạnh của quân đội Ai Cập
- D. Nền văn minh của người Ai Cập cổ đại

Câu hỏi dạng tổng hợp ý/tìm tiêu đề phù hợp cho bài đọc.

#Tip 1: Với câu hỏi dạng này, bạn nên đọc qua toàn bài, tổng hợp ý từng đoạn để chắc chắn ý nghĩa của cả bài. Bên cạnh đó, việc tổng hợp ý từng đoạn giúp bạn định vị thông tin tốt hơn, tiết kiệm thời gian làm bài.

Trong bài này,

Đoạn 1: Vùng sông Nile màu mỡ nuôi dưỡng nông nghiệp và nền văn minh Ai Cập cổ đại

Đoạn 2: Đế chế Ai Cập cổ đại

Đoạn 3: Giao thương dưới thời Ai Cập cổ đại

→ Chọn D

Question 8: We know the Egyptian Empire was powerful from the _____.

- A. long period it extended its power and influence
- B. way its army fought with other invaders
- C. number of crops grown in one season
- D. trade and business done

Câu 8: Chúng ta biết rằng đế chế Ai Cập rất quyền năng từ _____

- A. Thời gian dài mà nó bành trướng quyền lực và sự ảnh hưởng
- B. Cách mà quân đội của họ chiến đấu với quân xâm lược
- C. Số lượng cây trồng được trồng trong một mùa
- D. Thương mại và kinh doanh với các quốc gia khác

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(14) Egyptian **power and influence** were to **last for the next 2000 years.**

with other nations

Question 9: Farm crops would be _____ if there was no water for irrigation.

- A. harvested
- B. unavailable
- C. unprotected
- D. destroyed

Câu 9: Cây trồng nông nghiệp sẽ _____ nếu không có nước cho hệ thống thủy lợi.

- A. Được thu hoạch
- B. Không có sẵn
- C. Không được bảo vệ
- D. Bị phá hủy

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(8) As long as the soil was well irrigated, two or three crops could be grown in one season.

Question 10: From June to October, the flood plains would be _____.

- A. open to the building of new
- B. left to the sowing of new crops
- C. raised to a higher level
- D. inundated with floodwaters from the Nile

Câu 10: Từ tháng 6 tới tháng 10, các đồng bằng ngập lũ sẽ _____

- A. Mở để xây dựng mới
- B. Bị bỏ lại để trồng hoa màu mới
- C. Được nâng lên ở mức cao hơn
- D. Bị ngập bởi nước lũ từ sông Nile

Câu hỏi dạng tìm ý

#Tip 2: Đối với câu hỏi dạng tìm ý, nên xác định thông tin nằm ở (những) đoạn nào. Sau đó, tìm ý đúng trong đoạn đó. Ý cần tìm có thể được nhắc chính xác hoặc nhắc lái đi (paraphrase)

(5) From June to October, **the river overflowed its banks.**

1B2D3C4A5B

6A7D8A9B10D